



**VỮNG VÀNG NỘI LỰC  
BỨT PHÁ VƯỢN CAO**

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN 2021**



Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.



(028) 3829 6620 - 3822 5373



(028) 3824 3166



[www.sochemvn.com](http://www.sochemvn.com)

# MỤC LỤC

|                              |    |
|------------------------------|----|
| Tầm nhìn - Sứ mệnh           | 03 |
| Thông điệp của Chủ tịch HĐQT | 05 |

## 1

### GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

|                                  |    |
|----------------------------------|----|
| Thông tin chung                  | 09 |
| Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 15 |
| Mô hình quản trị, bộ máy quản lý | 19 |
| Định hướng phát triển            | 25 |
| Các rủi ro                       | 27 |

## 2

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

|  |    |
|--|----|
| Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh              | 33 |
| Tổ chức và nhân sự                                   | 47 |
| Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án                | 51 |
| Tình hình tài chính                                  | 52 |
| Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 57 |
| Báo cáo phát triển bền vững                          | 59 |

## 3

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

|   |    |
|---|----|
| Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh          | 67 |
| Tình hình tài chính                                     | 69 |
| Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý | 72 |
| Kế hoạch phát triển trong tương lai                     | 74 |

## 4

### ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

|  |    |
|--|----|
| Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty | 77 |
| Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc        | 78 |
| Các kế hoạch, định hướng của HĐQT                  | 79 |

## 5

### QUẢN TRỊ CÔNG TY

|   |    |
|---|----|
| Hội đồng quản trị   | 85 |
| Ban Kiểm soát   | 93 |
| Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BTGD và BKS | 95 |

## 6

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

|   |     |
|---|-----|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 107 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 109 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 110 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 112 |



### TÂM NHÌN

Xây dựng sản phẩm mang thương hiệu Hóa chất cơ bản miền Nam hướng đến sản xuất an toàn, thân thiện môi trường và giữ gìn nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá.



### GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Phát triển sản xuất - đầu tư kinh doanh bền vững, có chọn lọc, đảm bảo hiệu quả. Đảm bảo chữ tín đối với khách hàng. Đảm bảo môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, đáp ứng đời sống cho người lao động.

Uy tín - Công nghệ - An toàn.



### SỨC MỆNH

Không ngừng phát triển và sản xuất nhiều loại sản phẩm hóa chất đa dạng, đem lại lợi ích thiết thực cho xã hội và cộng đồng.



### TRIẾT LÝ KINH DOANH

Sự hài lòng của quý khách hàng là thành công của Công ty.

## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**ÔNG LÊ HOÀNG**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



### Kính gửi Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác và toàn thể CB - CNV Công ty!

Năm 2021 đánh dấu một chặng đường lịch sử 45 năm hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam. Chặng đường 45 năm cũng là niềm tự hào của Công ty khi vượt qua mọi khó khăn, chuyển mình trước những thăng trầm của nền kinh tế, góp phần vào công cuộc đổi mới đất nước. Ngược dòng thời gian về những năm sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước mới được thống nhất còn bộn bề gian khó, cơ sở vật chất thiếu thốn, nghèo nàn. Bằng sự nỗ lực và ý chí của tập thể CB - CNV, chính sách phát triển đúng đắn của Ban lãnh đạo, Công ty đã vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng nên truyền thống và thương hiệu Hóa chất cơ bản miền Nam hôm nay.

Năm 2021, cũng là năm kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của làn sóng dịch Covid-19 bùng phát với sự xuất hiện của các biến chủng mới. Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất hóa chất, Công ty cũng không nằm ngoài tác động từ dịch bệnh. Trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy dẫn đến khan hiếm nguồn cung một số mặt hàng kinh doanh cũng như nguyên liệu sản xuất, Công ty đã chủ động đa dạng hóa các nhà cung ứng nguyên vật liệu chính như: muối công nghiệp, lưu huỳnh và tìm kiếm các nguồn hàng thay thế nhằm tối ưu lợi ích nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc ưu tiên giá và chất lượng sản phẩm. Nhờ đó, hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn ổn định và đạt được kết quả rất tích cực. Doanh thu thuần hợp nhất đạt 1.577 tỷ đồng tăng 17,72% so với năm 2020 và lợi nhuận trước thuế đạt 273 tỷ đồng tăng 20,96% so với năm 2020.

Kết quả trên là minh chứng thiết thực cho sức mạnh nội tại của Công ty, tầm nhìn chiến lược nhất quán trên nền tảng hệ thống quản trị vững chắc cùng sự chỉ đạo sát sao của Ban lãnh đạo Công ty, sự quyết tâm của toàn thể CB - CNV cũng như sự ủng hộ của đối tác và khách hàng. Đồng thời, khẳng định tâm thế vững vàng của một thương hiệu đầu ngành, dưới sự điều hành hiệu quả, sự ứng phó linh hoạt của Hội đồng quản trị và Ban điều hành trước những diễn biến vô cùng khó khăn của nền kinh tế.

### Thưa Quý cổ đông!

Thành công năm 2021 với chúng tôi chính là bước đệm để Công ty tiếp tục nỗ lực phát triển, đảm bảo tốc độ tăng trưởng nhanh - bền vững, tiếp tục giữ vững vị thế dẫn đầu ngành Hóa chất Việt Nam.

Năm 2022, phát huy những thành quả đạt được, Công ty sẽ tập trung mọi nguồn lực để thực hiện dự án đầu tư di dời 3 nhà máy hiện hữu tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 theo chủ trương chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai về địa điểm mới tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6, tỉnh Đồng Nai và hình thành một tổ hợp sản xuất hóa chất cơ bản với quy mô lớn hơn, hiện đại hơn. Đồng thời, sẽ kiện toàn đơn vị Nghiên cứu và triển khai nhằm thực hiện các chức năng: nghiên cứu công nghệ mới, phát triển sản phẩm mới, đổi mới quy trình hoạt động, v.v... tối ưu hiệu quả và năng suất lao động.

Thay mặt Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính quyền các cấp, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Đối tác, Quý khách hàng, Quý cổ đông đã tích cực ủng hộ, đồng hành cùng Công ty trong suốt thời gian qua. Chúng tôi sẽ không ngừng nỗ lực duy trì truyền thống và thương hiệu Hóa chất cơ bản miền Nam, vững vàng nội lực để chinh phục nhiều thành tích lớn hơn trong tương lai. Công ty xin chân thành cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của Quý vị.  
Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng**



# 1 GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị, bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro

*HÀNH  
TRÌNH  
ĐÃ QUA 45 NĂM*

## THÔNG TIN CHUNG



### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Tên giao dịch:** CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**Tên viết tắt:** HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**Tên Tiếng Anh:** SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

**Giấy CN ĐKDN** 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/09/2003, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019

**Mã chứng khoán:** CSV

**Vốn điều lệ:** 442.000.000.000 đồng

**Trụ sở chính:** Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

**Điện thoại:** (028) 3829 6620 - 3822 5373

**Fax:** (028) 3824 3166

**Website:** [www.sochemvn.com](http://www.sochemvn.com)



# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1976 - 1985

## KHỞI ĐẦU

- Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam được thành lập vào ngày 21/07/1976 theo Quyết định số 240/HC của Tổng Cục Hóa Chất bao gồm 04 đơn vị trực thuộc là Nhà máy Hóa chất Biên Hòa (VICACO), Nhà máy Hóa chất Tân Bình (COPHATA), Nhà máy Hóa chất Đồng Nai và Nhà máy Hóa chất Thủ Đức.
- Chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam do Trọng tài kinh tế TP.HCM cấp ngày 05/03/1993.  
Để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu sản xuất và phát triển, Công ty thành lập thêm một số đơn vị như: Mỏ Bauxit Bảo Lộc, Xưởng Nghiên cứu Thực Nghiệm và Xưởng Cơ Điện.

1986 - 2005

## CHUYÊN MÌNH

- Lần đầu tiên Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận kinh doanh vào ngày 24/09/2003. Đây là tiền đề cho bước ngoặt thay đổi sang hình thức hoạt động một thành viên của Công ty với tên gọi chính thức là Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam.

2006 - 2013

## HOÀN THIỆN

- Thành lập Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 năm 2009. Ngày 20/08/2012 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ban hành Quyết định số 243/QĐ-HCVN về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam lấy thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 0 giờ ngày 01/10/2012.

2014 - Nay

## PHÁT TRIỂN

- Ngày 01/01/2014, công ty chính thức hoạt động với tên gọi Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.
- Từ sau cổ phần hóa Công ty bước vào giai đoạn phát triển ổn định. Đây là thời gian Công ty nhanh chóng đẩy mạnh đầu tư máy móc thiết bị mới, mở rộng nhà máy nhằm chuẩn bị cho giai đoạn phát triển tiếp theo khi kinh tế đất nước hội nhập sâu rộng, phát huy hết công suất đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến nay, Công ty đã trải qua 10 lần đăng ký thay đổi, vốn điều lệ thay đổi từ ban đầu là 61 tỷ đồng tăng lên 442 tỷ đồng (năm 2014).
- Năm 2020, Công ty đã nghiên cứu và cho ra đời Chế phẩm diệt khuẩn Chloramine B góp phần vào công tác chống dịch Covid-19 tại Việt Nam.

# CÁC THÀNH TÍCH NỔI BẬT



**Huân chương** lao động hạng ba



**Huân chương** lao động hạng nhì



**Bằng khen** của Thủ tướng Chính Phủ



**Cờ thi đua** của Công đoàn Công thương



**Cờ thi đua** của Ủy ban vốn Nhà nước



**TOP 50** thương hiệu vì môi trường



**TOP 10** thương hiệu uy tín ngành Hóa chất Việt Nam do người tiêu dùng bình chọn



**TOP 50** Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam



**TOP 50** nhãn hiệu hàng đầu Việt Nam



**329 Doanh nghiệp** niêm yết hoàn thành tốt nghĩa vụ công bố thông tin



**Huân chương** lao động hạng 1



**Chứng nhận** thương hiệu vàng Việt Nam



**Cờ thi đua** của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước



**Bằng khen** của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam



**Bằng khen** của Thủ tướng Chính Phủ



## NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



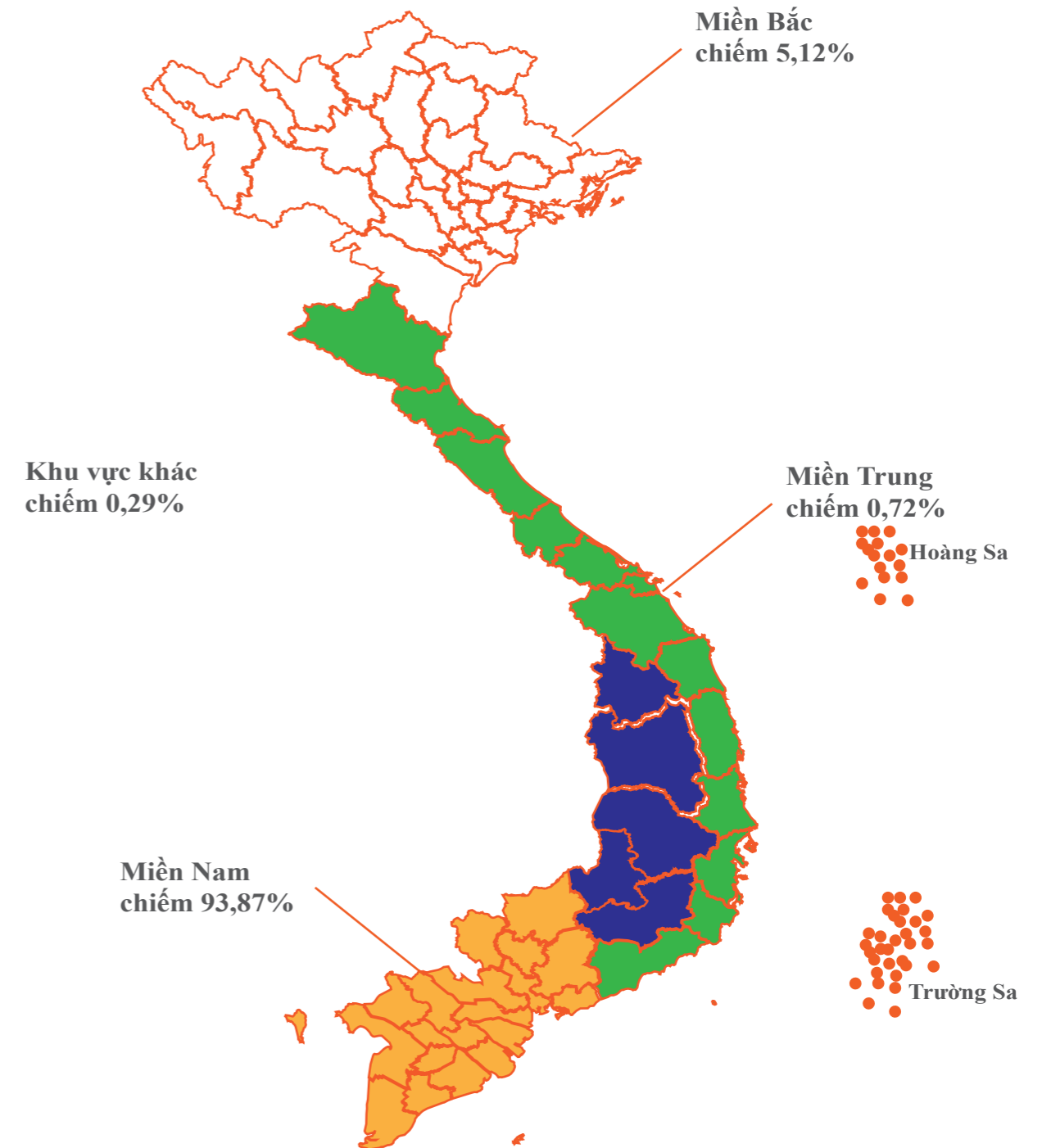
### NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

- » **Sản xuất hóa chất cơ bản;**  
*Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).*
- » **Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu;**  
*Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).*
- » **Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;**  
*Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).*
- » **Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;**  
*Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.*
- » **Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);**
- » **Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;**  
*Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.*



### ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty tiêu thụ rộng khắp ở các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên đến các tỉnh miền Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh với đa dạng các loại sản phẩm hóa chất cơ bản. Hiện nay Công ty đang từng bước mở rộng thị phần ra các nước trong khu vực.



## CÁC SẢN PHẨM TIÊU BIỂU



### **Xút (NaOH)**

Lọc dầu, công nghiệp giấy, dệt, thực phẩm, sản xuất xà phòng và chất tẩy rửa,  $Al(OH)_3$ ,...



### **Javen (NaClO)**

Xử lý nước, công nghiệp giấy, dệt,...



### **PAC**

Xử lý nước, công nghiệp giấy



### **Axit clohydric (HCl)**

Sản xuất mì chính, tẩy mạ thép,...



### **Clo lỏng (Cl<sub>2</sub>)**

Xử lý nước, sản xuất thuốc tẩy, ...



### **Phốt pho vàng (P<sub>4</sub>)**

Sản xuất  $H_3PO_4$ , các muối gốc Phốt phát,...



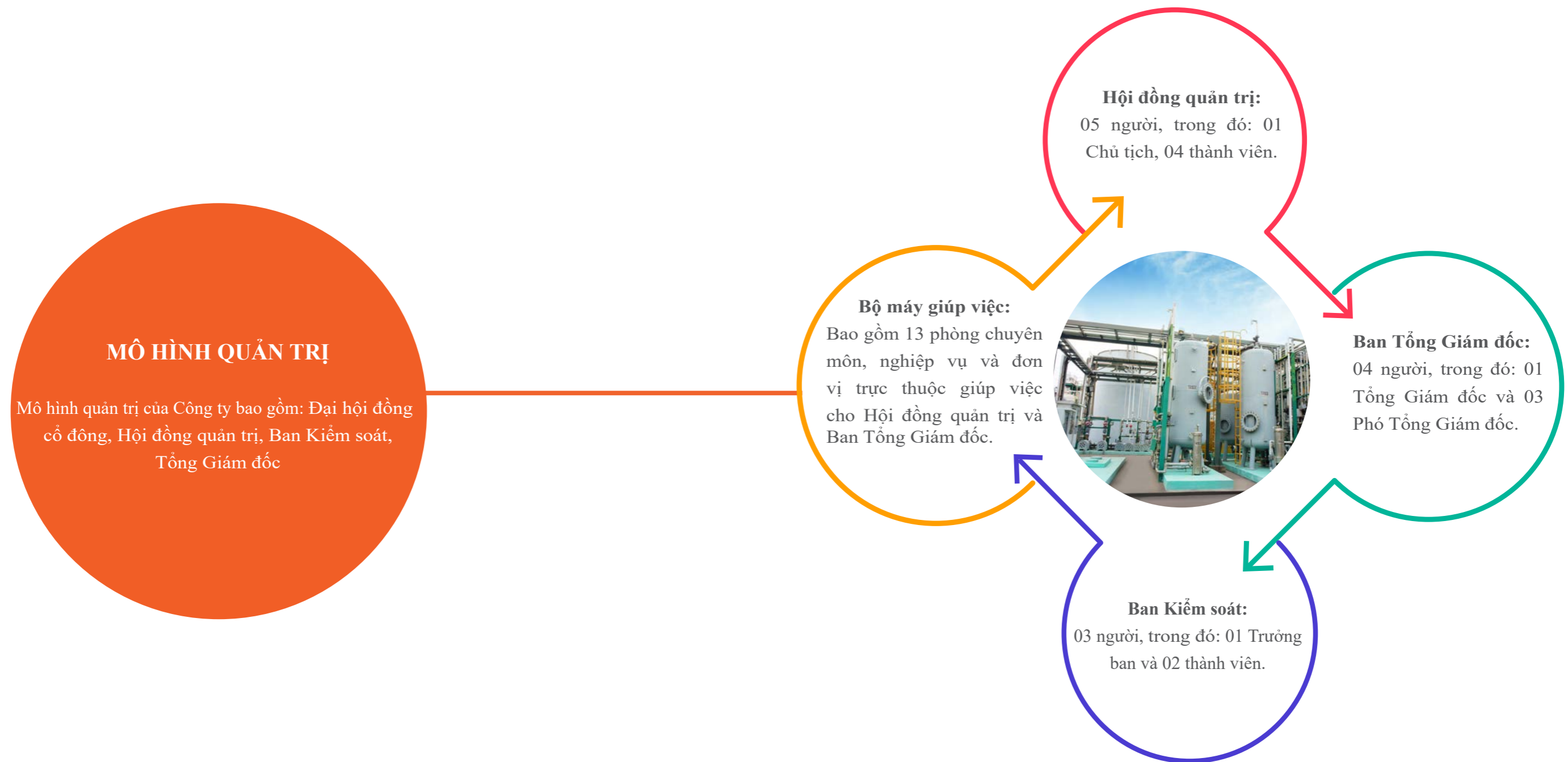
### **Chế phẩm diệt khuẩn Chloramine B**

Diệt khuẩn, khử trùng bề mặt – nơi virus có xu hướng hoạt động mạnh – kể cả virus Corona mới.

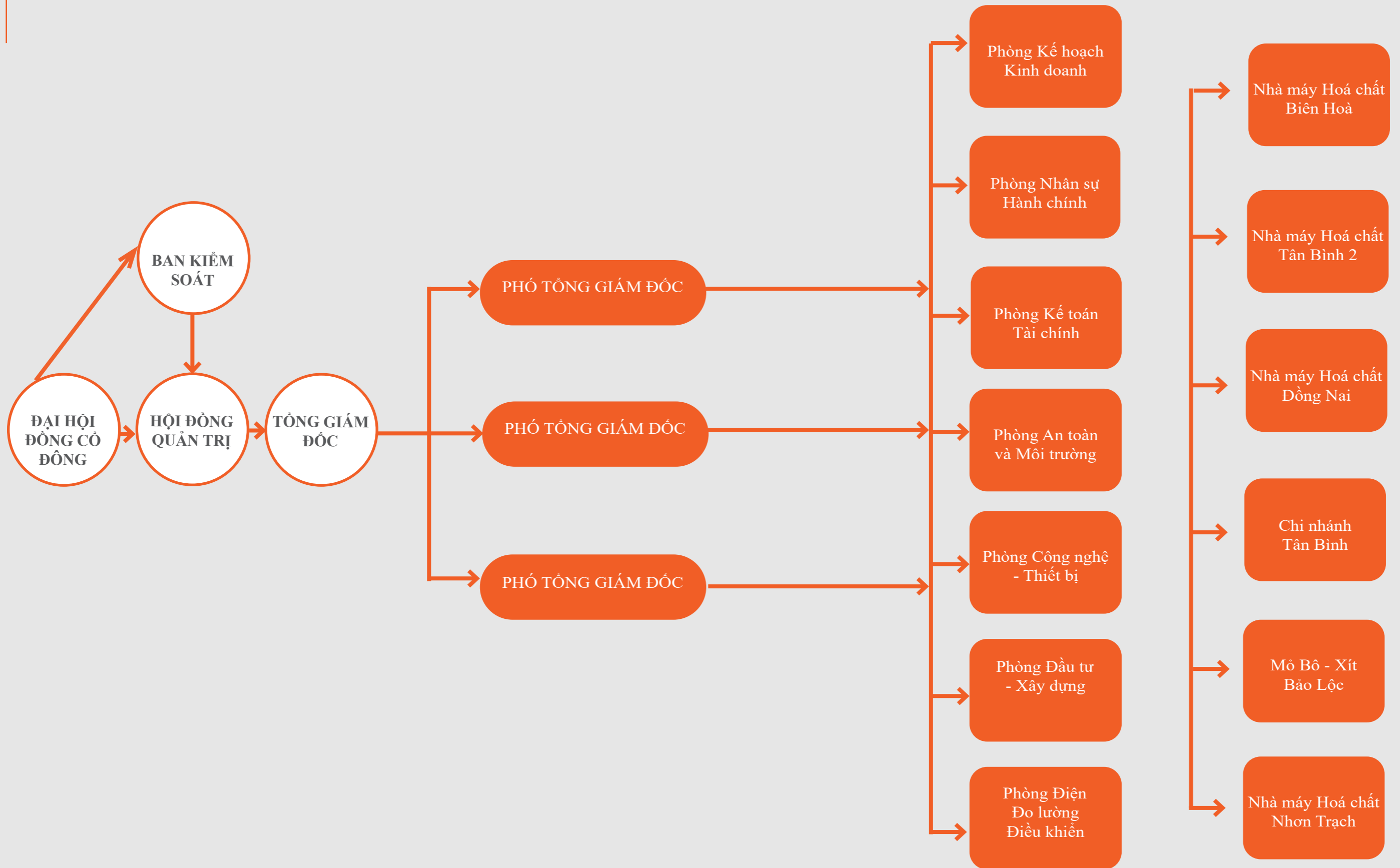


### **Axit sunfuric (H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>)**

Dùng để sản xuất phân bón, phèn nhôm, ... dùng làm chất điện giải trong bình ắc quy, axit chì.



# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, BỘ MÁY QUẢN LÝ



## CÁC CÔNG TY CON VÀ ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Năm 2021 Công ty gồm có 1 công ty con và 6 đơn vị trực thuộc.

### CÔNG TY CON

| STT | Tên công ty                  | Địa chỉ  | Lĩnh vực SXKD chính                                | VĐL thực góp (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu của Công ty |
|-----|------------------------------|--|--|---------------------------|--------------------------|
| 1   | Công ty CP Phốt Pho Việt Nam | KCN Tăng Loong, Thị trấn Tăng Loong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai | Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng | 39.345,48                 | 65,05%                   |



### ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

| STT | Tên công ty                     | Địa chỉ                                       | Lĩnh vực SXKD chính  |
|-----|---------------------------------|---|--|
| 1   | Nhà máy Hóa chất Biên Hòa       | Đường số 5, KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai     | Sản xuất Xút - Clo và các sản phẩm liên quan, phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp sản xuất. Sản phẩm của Nhà máy cung ứng chủ yếu cho thị trường phía Nam. Sản phẩm dùng cho các ngành công nghiệp: sản xuất thép, hoá mỹ phẩm, điện, nước.  |
| 2   | Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2     | Đường số 5, KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai     | Sản xuất H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> và phèn nhôm. Sản phẩm của nhà máy cung ứng chủ yếu cho thị trường phía Nam. Sản phẩm dùng cho các ngành công nghiệp: xử lý nước, cấp nước, tẩy rửa bề mặt, đúc quỳ.   |
| 3   | Nhà máy Hóa chất Đồng Nai       | Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai     | Sản xuất H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> kỹ thuật, H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> thực phẩm và các sản phẩm gốc phốt phát. Sản phẩm của Nhà máy chủ yếu trong các ngành: Tinh luyện đường, sản xuất phân bón vi lượng chất lượng cao, chế biến thức ăn gia súc, sản xuất thực phẩm, mỹ phẩm, nước giải khát, bia... |
| 4   | Chi nhánh Tân Bình              | 139 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM            | Kinh doanh các sản phẩm Al(OH) <sub>3</sub> , H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> , Cloramine B. Sản phẩm của Chi nhánh được ứng dụng trong nhiều ngành như: Công nghệ điện tử, sản xuất bình ắc quy, sản xuất giấy, phân bón, phèn lọc nước, xử lý nước...   |
| 5   | Mô Bô - xít Bảo Lộc             | 62 Lý Thường Kiệt, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | Ngưng hoạt động.   |
| 6   | Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch (*) | KCN Nhơn Trạch 6, tỉnh Đồng Nai               | (*) Công ty đang lập dự án di dời Nhà máy Hóa chất Biên Hòa, Nhà máy Hóa chất Đồng Nai, Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 về Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch.  |



### CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Các mục tiêu chủ yếu để hiện thực hóa chiến lược phát triển của Công ty, bao gồm:

- Mở rộng và phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động mà Công ty đang có ưu thế, tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài, vững chắc. Hướng tới mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, phục vụ cho nhiều đối tượng khách hàng khác nhau và đem lại lợi ích thực tế cho xã hội và cộng đồng.
- Bảo đảm hài hòa lợi ích người lao động, cổ đông và đối tác.
- Từng bước mở rộng thị trường, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các cổ đông, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước.



### CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

#### CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Khai thác thị trường theo hướng toàn diện, cụ thể:

- Thực hiện các thủ tục quảng bá, giới thiệu thông tin về sản phẩm đến khách hàng, đẩy mạnh công tác bán hàng nhằm phát triển mạng lưới đại lý, mạng lưới phân phối.

#### CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM

- Tập trung nghiên cứu phát triển, đưa ra nhiều sản phẩm chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường. Các sản phẩm mới có tác dụng khử khuẩn diệt khuẩn, góp phần phòng chống dịch bệnh đã được sản xuất thành công và có kế hoạch đưa ra thị trường.
- Dự kiến một số sản phẩm được cải tiến chất lượng đáp ứng trong ngành thực phẩm.
- Tạo sự khác biệt thông qua năng lực cốt lõi: sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO về môi trường.



### ĐỊNH HƯỚNG BỀN VỮNG

#### ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Công ty luôn tạo điều kiện để công nhân viên trong Công ty được hưởng các chính sách đãi ngộ, phúc lợi tốt nhất để thúc đẩy tinh thần làm việc của người lao động và tạo sự gắn kết lâu dài với tập thể.
- Theo đó, người lao động luôn được tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... theo đúng quy định.
- Đảm bảo điều kiện an toàn lao động luôn là tiêu chí quan trọng trong định hướng quản lý nguồn nhân lực của công ty.
- Đồng thời Công ty luôn tạo cơ hội để công nhân viên được thăng tiến một cách công bằng.

#### ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG

- Với triết lý kinh doanh “Sự hài lòng của quý khách hàng là thành công của Công ty”, mục tiêu hàng đầu của Công ty là thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, lợi ích của khách hàng cũng chính là lợi ích Công ty. Vì vậy, Công ty luôn đề ra những kế hoạch phát triển sản phẩm với chất lượng hướng đến giá trị lợi ích, đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

#### ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG

- Quản lý, sử dụng, đầu tư vốn hiệu quả với mục đích nhằm tối ưu hóa lợi ích lâu dài của cổ đông.

#### ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

- Không ngừng hoàn thiện và cải tiến, áp dụng công nghệ mới nhằm hạn chế chất thải có hại trong quá trình sản xuất. Xây dựng và duy trì nhà máy sản xuất xanh, sạch và đẹp.
- Công ty luôn cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ đối với cộng đồng và xã hội, chung tay góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp và phát triển bền vững.



### » RỦI RO KINH TẾ

Ngành Hóa chất đóng một vai trò chủ đạo trong việc phát triển kinh tế vì đây là ngành cung nguyên liệu đầu vào cho một số ngành công nghiệp thiết yếu. Hiện nay, Việt Nam đã phát triển đầy đủ các phân ngành của ngành công nghiệp hóa chất bao gồm: Phân bón và các hợp chất khác, xà phòng và chất tẩy rửa, nhựa nguyên sinh và cao su tổng hợp, hóa chất cơ bản, sơn và mực, thuốc trừ sâu, sợi nhân tạo và các loại sản phẩm hóa học khác.

Tuy nhiên trong năm qua, dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt trong quý III/2021 nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến nhu cầu tiêu thụ của các mặt hàng sản phẩm của Công ty, trực tiếp ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong năm 2021.

Nhằm hạn chế tác động của rủi ro kinh tế, Công ty luôn theo sát, đánh giá thị trường để kịp thời đưa ra các chính sách phù hợp với diễn biến đang xảy ra. Đồng thời, Công ty luôn nâng cấp hệ thống sản xuất, tăng cường nghiên cứu sản phẩm mới chủ động đáp ứng nhu cầu của thị trường.

### » RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO

Do đặc thù của ngành sản xuất hóa chất, chi phí nguyên vật liệu đầu vào chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố. Đối với hoạt động sản xuất Xút - Clo chi phí sử dụng điện năng chiếm tới gần 40% - 50% giá thành. Điều này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong dài hạn với rủi ro giá điện tăng cao do kế hoạch tăng giá điện theo từng lộ trình của Chính phủ.

Bên cạnh đó, các nguồn nguyên liệu khác như muối công nghiệp hiện đang nhập khẩu từ các quốc gia có ngành sản xuất muối phát triển như Ấn Độ, Úc, ... giá cả thường biến động và khó dự đoán.

Với kinh nghiệm lâu năm trong ngành hóa chất Việt Nam, Công ty luôn có các đối tác chiến lược, hợp tác lâu dài trong vấn đề cung ứng nguyên liệu với lượng lớn và giá cả hợp lý nên ổn định được nguồn cung ứng nguyên vật liệu đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty con sản xuất phốt pho nên Công ty Cổ phần hóa chất cơ bản miền Nam có ưu thế về nguồn nguyên liệu ổn định, chất lượng.

### » RỦI RO TỶ GIÁ

Một số nguyên liệu đầu vào của Công ty được cung cấp từ các nguồn nhập khẩu như muối, lưu huỳnh v.v... nên giá vốn nguyên vật liệu đầu vào sẽ chịu nhiều ảnh hưởng từ biến động tỷ giá ngoại tệ, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thế giới còn gặp nhiều bất ổn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid - 19.

Để hạn chế rủi ro tỷ giá, Công ty có bộ phận phòng ban thường xuyên theo dõi các biến động thị trường, lập kế hoạch kinh doanh, lựa chọn thời điểm mua hàng phù hợp. Bên cạnh đó, các chính sách dự trữ nguồn nguyên liệu ít nhất 3 tháng và lưu trữ tại các nhà máy, đơn vị trực thuộc luôn được Công ty thực hiện. Các kế hoạch nhập khẩu liên quan đến đối tác nước ngoài được tính toán kỹ lưỡng về thời gian thực hiện cũng như thời hạn thanh toán để hạn chế rủi ro tỷ giá ở mức thấp nhất.

### » RỦI RO PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

Hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới luôn được Công ty chú trọng. Tuy nhiên, do đặc thù ngành sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất cơ bản nên việc đầu tư mới và mở rộng được cơ quan ban ngành xem xét rất kỹ và mất nhiều thời gian. Đa số sản phẩm ở dạng lỏng nên vấn đề kho chứa, vận chuyển, bảo quản rất nghiêm ngặt và chi phí cao. Vì vậy, vấn đề phát triển sản phẩm mới cần nhiều thời gian để nghiên cứu và đầu tư phát triển.

Công ty tập trung vào việc nâng cao chất lượng sản phẩm, nghiên cứu nâng cao hiệu quả sản xuất bằng nhiều hình thức như tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, cơ khí hóa một số công đoạn hình thức để tiết kiệm chi phí nhân công, tăng cường ứng dụng tự động hóa vào các dây chuyền sản xuất, tăng cường thiết bị giám sát thông số hoạt động dây chuyền. Công tác cải tiến mẫu mã, chất lượng dịch vụ luôn được Công ty chú trọng.



### » RỦI RO CẠNH TRANH

Hội nhập quốc tế đối với Công ty vừa tạo điều kiện thuận lợi nhưng cũng tạo ra áp lực cạnh tranh lớn. Một trong những tác động lớn nhất là tình hình biến động trong và ngoài nước làm giá cả vật tư, nguyên liệu chủ yếu cho sản xuất và giá bán các mặt hàng Công ty đang sản xuất kinh doanh biến động tăng giảm khó lường.

Các sản phẩm chủ lực của Công ty chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm nhập khẩu của Trung Quốc, Hàn Quốc với thuế suất nhập khẩu thấp từ 0% - 3%.

Ban Tổng Giám đốc luôn nhận thức rõ được cơ hội cũng như thách thức mà Công ty đang gặp phải, từ đó đề ra các giải pháp linh hoạt trong mọi hoạt động của Công ty nhằm kiểm soát hiệu quả tình hình kinh doanh hiện tại.

### » RỦI RO KHÁC

Bên cạnh các nhân tố rủi ro nói trên, Công ty xác định còn một số nhân tố rủi ro khác như: hỏa hoạn, thiên tai, chiến tranh hay dịch bệnh xảy ra trên quy mô lớn. Năm 2021, nền kinh tế Việt Nam cũng như Công ty đã chịu nhiều tổn thất và hạn chế khi tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Công ty luôn tích cực chấp hành nghiêm túc theo chỉ đạo của Chính phủ chuẩn bị sẵn sàng các phương án đối phó tuyệt đối không có tâm lý chủ quan, lơ là phòng bị. Đồng thời, nắm bắt nhu cầu thị trường, nhanh chóng đưa ra sản phẩm diệt khuẩn đóng góp cho công tác phòng chống dịch bệnh.

### » RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Đặc thù của ngành hóa chất được coi là gây ô nhiễm môi trường. Các chất thải của ngành thường có mức độ độc hại lớn và gây nguy hiểm cho tự nhiên và con người. Trong các hoạt động sản xuất, lưu trữ, bảo quản và vận chuyển đi phân phối trên thị trường của Công ty có thể xảy ra các sự cố về môi trường. Nếu những sự cố này tác động đến môi trường vượt quá mức độ cho phép sẽ là vi phạm luật pháp, vi phạm cam kết với khách hàng, nhà đầu tư, khiến uy tín và thương hiệu doanh nghiệp bị hạ thấp, ảnh hưởng đến hoạt động trên thị trường.

Với mục tiêu hướng tới sự phát triển bền vững, Công ty luôn cải tiến quy trình, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị. Đồng thời, lập kế hoạch phòng ngừa để ứng phó với các sự cố rò rỉ hóa chất. Các nhà máy ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống xử lý môi trường hiện đại với công suất xử lý được lượng lớn chất thải.

Người lao động được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, các chế độ bảo hiểm để đảm bảo an toàn trong quá trình làm việc. Công tác bảo vệ môi trường luôn được chú trọng và đảm bảo thực hiện đúng theo quy định pháp luật.



# 2

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo phát triển bền vững

Luôn nhớ: "Lấy chữ tín làm đầu"

ĐƯƠNG ĐẦU THÁCH THỨC

## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

“ Trong năm 2021, Công ty đã đối mặt với nhiều khó khăn do chịu tác động từ dịch Covid - 19. Song với kinh nghiệm hoạt động hơn 45 năm trong ngành hóa chất, toàn thể CB - CNV đã nỗ lực không ngừng, vượt qua mọi khó khăn để đạt được những kết quả ấn tượng. ”

LỢI NHUẬN SAU THUẾ  
TĂNG

**20,96%**  
so với năm 2020

Năm 2021, doanh thu thuần đạt 1.576.769 triệu đồng tăng 17,72%, lợi nhuận sau thuế là 218.053 triệu đồng, tăng 20,96% so với năm 2020. Nguyên nhân do doanh thu tiêu thụ của các sản phẩm chính như NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> được đẩy mạnh do Công ty bám sát giá cả và tình hình thị trường sản phẩm nhập khẩu, tận dụng cơ hội giá thị trường các sản phẩm nhập khẩu tăng cao để tiêu thụ sản phẩm sản xuất. Ban lãnh đạo luôn theo dõi tình hình thị trường nhằm đưa ra những chiến lược đúng đắn khi dự trữ hàng và tiêu thụ khi thị trường có nhu cầu cũng như giá bán tăng lên vì sự khan hiếm các sản phẩm hóa chất cơ bản tại thị trường Trung Quốc trong những tháng cuối năm.

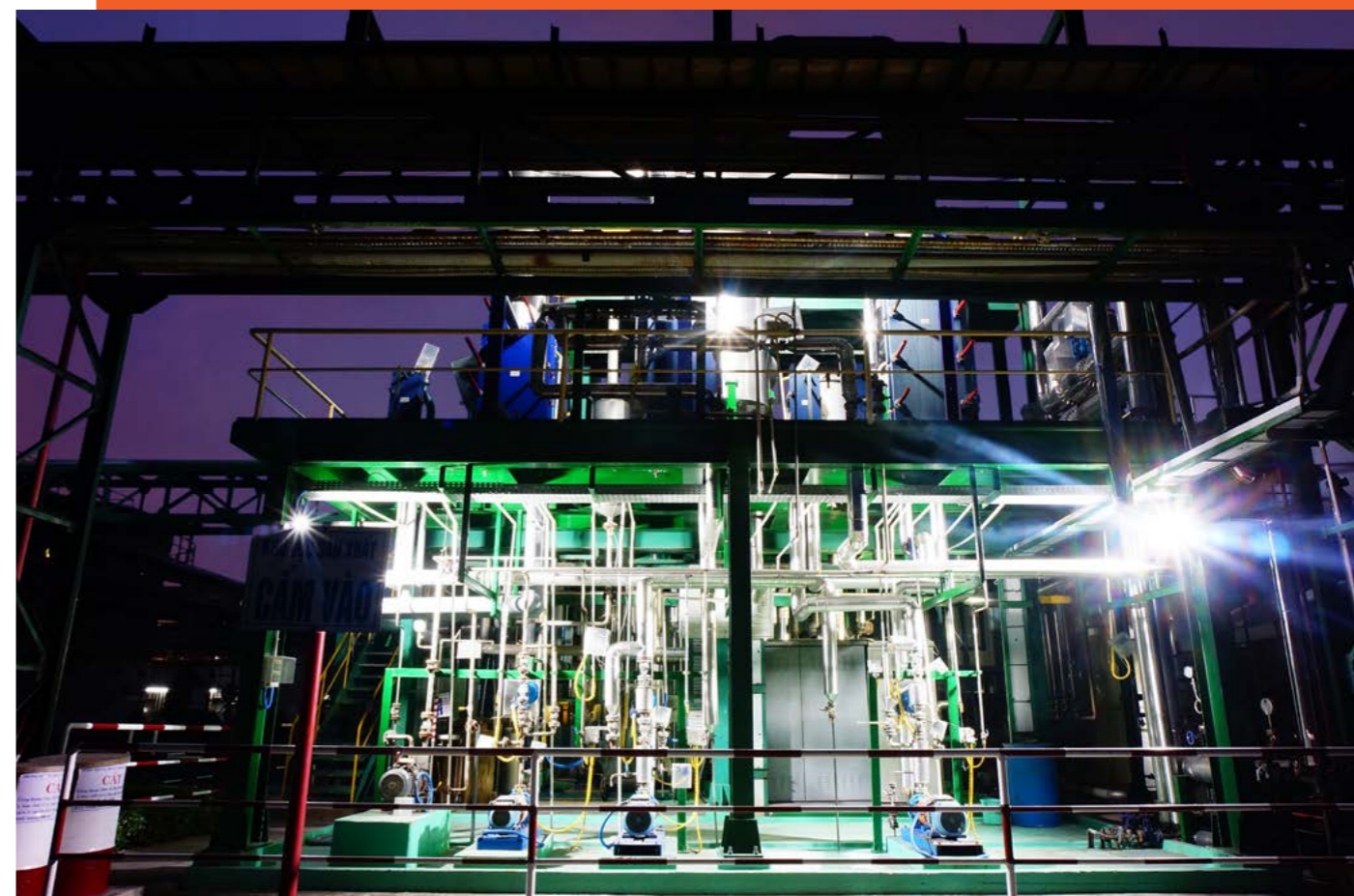
Công ty đã duy trì vận hành nhà máy an toàn, ổn định và đã đạt được các con số cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Các chỉ tiêu                            | Năm 2020  | Năm 2021  | % tăng giảm 2021/2020 |
|-----|---|-----------|-----------|-----------------------|
| 1   | Doanh thu thuần                         | 1.339.414 | 1.576.769 | 17,72%                |
| 2   | Lợi nhuận gộp                           | 364.100   | 412.005   | 13,16%                |
| 3   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 226.506   | 272.705   | 20,40%                |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 180.266   | 218.053   | 20,96%                |
| 5   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)         | 3.673     | 4.299     | 17,04%                |

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

| STT                | Chỉ tiêu                  | ĐVT       | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện năm 2021 | Thực hiện 2021/ Kế hoạch 2021 |
|--------------------|---------------------------|-----------|-------------------|--------------------|-------------------------------|
| 1                  | Sản phẩm chủ yếu sản xuất | Tấn       | 250.190           | 245.949            | 98,30%                        |
| 2                  | Sản phẩm chủ yếu tiêu thụ | Tấn       | 206.915           | 208.508            | 100,77%                       |
| <b>3 Xuất khẩu</b> |                           |           |                   |                    |                               |
|                    | Tổng kim ngạch xuất khẩu  | 1.000 USD | 41                | 84                 | 204,88%                       |
|                    | Tổng kim ngạch nhập khẩu  | 1.000 EUR | -                 | 1.137              | -                             |
|                    | Tổng kim ngạch nhập khẩu  | 1.000 USD | 8.339             | 9.122              | 109,39%                       |
| 4                  | Nộp ngân sách             | Tỷ đồng   | 148               | 157                | 106,08%                       |



## GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

| STT                          | Thành viên            | Chức vụ           | Số lượng CP sở hữu               | Tỷ lệ sở hữu          |
|------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>I HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>   |                       |                   |                                  |                       |
| 1                            | Ông Lê Hoàng          | Chủ tịch HĐQT     | CN: 0 CP<br>ĐD: 11.051.000 CP    | CN: 0%<br>ĐD: 25%     |
| 2                            | Ông Lê Thanh Bình     | Thành viên HĐQT   | CN: 1.700 CP<br>ĐD: 8.840.000 CP | CN: 0,004%<br>ĐD: 20% |
| 3                            | Ông Lê Phương Đông    | Thành viên HĐQT   | CN: 2.700 CP<br>ĐD: 0 CP         | CN: 0,006%<br>ĐD: 0%  |
| 4                            | Bà Nguyễn Thanh Bình  | Thành viên HĐQT   | CN: 1.700 CP<br>ĐD: 0 CP         | CN: 0,004%<br>ĐD: 0%  |
| 5                            | Ông Vũ Minh Ngọc      | Thành viên HĐQT   | CN: 0 CP<br>ĐD: 8.840.000 CP     | CN: 0%<br>ĐD: 20%     |
| <b>II BAN KIỂM SOÁT</b>      |                       |                   |                                  |                       |
| 1                            | Bà Đỗ Thị Thoa        | Trưởng BKS        | CN: 0<br>ĐD: 0                   | CN: 0%<br>ĐD: 0%      |
| 2                            | Bà Nguyễn Thị Minh Hà | Thành viên BKS    | CN: 0<br>ĐD: 0                   | CN: 0%<br>ĐD: 0%      |
| 3                            | Ông Nguyễn Minh Trí   | Thành viên BKS    | CN: 0<br>ĐD: 0                   | CN: 0%<br>ĐD: 0%      |
| <b>III BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b> |                       |                   |                                  |                       |
| 1                            | Ông Lê Thanh Bình     | Tổng giám đốc     | CN: 1.700<br>ĐD: 8.840.000       | CN: 0,004%<br>ĐD: 20% |
| 2                            | Ông Đỗ Trung Hiếu     | Phó Tổng giám đốc | CN: 0<br>ĐD: 0                   | CN: 0%<br>ĐD: 0%      |
| 3                            | Ông Võ Đình Thùy      | Phó Tổng giám đốc | CN: 0<br>ĐD: 0                   | CN: 0%<br>ĐD: 0%      |
| 4                            | Ông Lê Tùng Lâm       | Phó Tổng giám đốc | CN: 1.500<br>ĐD: 0               | CN: 0,0034%<br>ĐD: 0% |
| 5                            | Bà Phạm Thị Thu Hằng  | Kế toán trưởng    | CN: 850<br>ĐD: 0                 | CN: 0,002%<br>ĐD: 0%  |

## NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH NĂM 2021

| STT | Họ và tên   | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm | Ngày bãi nhiệm |
|-----|-------------|-------------------|---------------|----------------|
| 1   | Lê Tùng Lâm | Phó Tổng giám đốc | 01/04/2021    |                |



### ÔNG LÊ HOÀNG

#### Chủ tịch HĐQT

Năm sinh: 01/11/1973

Trình độ chuyên môn:

- Tiến sĩ Kỹ thuật Vật liệu, Đại học Bách khoa Hà Nội;

- Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 11.051.000 cổ phần; chiếm 25% vốn điều lệ.

#### Quá trình công tác

|                   |  |
|-------------------|--|
| 06/1996 – 01/2001 | Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Mỏ và Luyện kim   |
| 02/2001 – 04/2013 | Chuyên viên Vụ Quản lý công nghệ và Chất lượng sản phẩm, Bộ Công nghiệp, nay thuộc Bộ Công Thương    |
| 05/2013 – 02/2018 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch và chính sách khoa học công nghệ, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương |
| 02/2018 - 07/2018 | Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương                             |
| 08/2018 - 12/2019 | Phó Trưởng Ban Thư ký Hội đồng Thành viên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                                |
| 12/2019 - 08/2020 | Trưởng Ban Thư ký Hội đồng Thành viên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                                    |
| 08/2020 - Nay     | Trưởng Ban Kiểm tra - Pháp chế, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam   |
| 04/2019 - 04/2021 | Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam  |
| 04/2021 - Nay     | Chủ tịch HĐQT, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam  |



## ÔNG LÊ THANH BÌNH

Thành viên HĐQT  
kiêm Tổng Giám Đốc

Năm sinh: 31/12/1972

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Đại học Mở Tp.HCM

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 1.700 cổ phần; chiếm 0,004% vốn điều lệ.
- Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: 8.840.000 cổ phần; chiếm 20% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

|                   |   |
|-------------------|---|
| 10/1995 – 12/2001 | Nhân viên, Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam   |
| 01/2002 - 12/2013 | Phó Phòng; Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam      |
| 01/2014 - 04/2015 | Thành viên HĐQT; Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam |
| 05/2015 - 10/2019 | Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                                   |
| 10/2019 - Nay     | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                  |
| 04/2021 – Nay     | Chủ tịch HĐQT, Công ty Cổ phần Phot pho Việt Nam.   |



## ÔNG LÊ PHƯƠNG ĐÔNG

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 21/08/1967

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Bách Khoa Hà Nội
- Kỹ sư Công nghệ hóa học, Đại học Bách Khoa Tp.HCM
- Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy, Đại học Kỹ thuật Tp.HCM

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 2.700 cổ phần; chiếm 0,006% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

|                   |   |
|-------------------|---|
| 11/1989 – 12/2000 | Công nhân viên, Nhà máy Hóa chất Tân Bình                 |
| 12/2000 – 06/2001 | Trưởng phòng kỹ thuật, Nhà máy Hóa chất Tân Bình          |
| 07/2001 – 12/2001 | Phó Giám đốc, Nhà máy Hóa chất Tân Bình                   |
| 01/2002 – 12/2002 | Quyền Giám đốc, Nhà máy Hóa chất Tân Bình                 |
| 12/2002 - 01/2010 | Giám đốc, Nhà máy Hóa chất Tân Bình                       |
| 01/2010 - Nay     | Giám đốc, Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2                     |
| 04/2019 - Nay     | Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam |



## BÀ NGUYỄN THANH BÌNH

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 06/03/1961

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế Tp.HCM
- Kỹ sư hóa, Đại học Bách Khoa Tp.HCM

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 1.700 cổ phần; chiếm 0,004% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.

### *Quá trình công tác*

|                   |   |
|-------------------|---|
| 10/1987 – 12/1997 | Cán bộ kỹ thuật, Nhà máy Hóa chất Tân Bình Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam       |
| 01/1998 – 07/1998 | Trưởng phòng kỹ thuật, Nhà máy Hóa chất Tân Bình Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam |
| 08/1998 – 01/2010 | Phó Giám đốc, Nhà máy Hóa chất Tân Bình Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam          |
| 02/2010 – 04/2011 | Kỹ sư phòng Công nghệ - thiết bị, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam       |
| 05/2011 – 12/2013 | Phó trưởng phòng Nhân sự - Hành chính, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam  |
| 01/2014 – 03/2016 | Trưởng phòng Nhân sự - Hành chính, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam       |
| 04/2019 - Nay     | Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                         |



## ÔNG VŨ MINH NGỌC

Thành viên HĐQT

Năm sinh: 17/04/1981

Trình độ chuyên môn:

- Kỹ sư xây dựng, Đại học Xây dựng
- Thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Đại diện Tập đoàn Hoá chất Việt Nam: 8.840.000 cổ phiếu, chiếm 20% vốn điều lệ.

### *Quá trình công tác*

|                  |  |
|------------------|--|
| 5/2005 – 4/2009  | Chuyên viên Ban QLDA DAP Hải Phòng, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam         |
| 4/2009 – 12/2010 | Chuyên viên Ban QLDA Nhà máy Đạm Ninh Bình, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam |
| 01/2011 - Nay    | Chuyên viên Ban Đầu tư Xây dựng, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam            |
| 04/2019 - Nay    | Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất         |
| 04/2021 - Nay    | Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần hoá chất cơ bản miền Nam              |



## BÀ ĐỖ THỊ THOÀ

Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 15/09/1974

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Kế toán, Đại học Kinh tế Tp.HCM

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

- |                   |  |
|-------------------|--|
| 10/1996 - 04/2016 | Nhân viên, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam            |
| 05/2016 - Nay     | Trưởng Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam |



## BÀ NGUYỄN THỊ MINH HÀ

TV Ban Kiểm soát

Năm sinh: 27/11/1977

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Kế toán Kiểm toán, Đại học Dân lập Phương Đông

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

- |                   |  |
|-------------------|--|
| 11/1999 - 03/2013 | Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán, Công ty Cao su Sao Vàng       |
| 04/2013 - Nay     | Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam      |
| 04/2019 - Nay     | Thành viên Ban kiểm soát, Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam |



## ÔNG NGUYỄN MINH TRÍ

TV Ban Kiểm soát

Năm sinh: 07/04/1989

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Tp.HCM
- Thạc sĩ Kinh doanh Thương mại, Đại học Kinh tế Tp.HCM
- Thạc sĩ Tài chính, Đại học Kinh tế Tp.HCM

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

- |                   |   |
|-------------------|---|
| 07/2012 - 07/2014 | Nhân viên quan hệ khách hàng, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 2               |
| 08/2014 - 07/2015 | Nhân viên quan hệ khách hàng, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh |
| 09/2015 - 12/2019 | Nhân viên phòng Kế hoạch – Kinh doanh, Công ty Cổ phần Hoá chất cơ bản miền Nam               |
| 01/2020 - Nay     | Phó trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh, Công ty Cổ phần Hoá chất cơ bản miền Nam              |
| 04/2021 - Nay     | Thành viên Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Hoá chất cơ bản miền Nam                            |
| 04/2021 - Nay     | Thành viên Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam                               |



## ÔNG ĐỖ TRUNG HIẾU

Phó Tổng Giám Đốc

Năm sinh: 24/10/1970

Trình độ chuyên môn:

- Kỹ sư Hóa, Đại học Bách khoa Tp.HCM

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

|                   |  |
|-------------------|--|
| 12/1993 – 01/2000 | Nhân viên phòng Kỹ thuật, Nhà máy Hóa chất Tân Bình Chi nhánh, Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam                  |
| 01/2000 – 09/2006 | Phó Phòng; Trưởng Phòng Kỹ thuật, Nhà máy Hóa chất Tân Bình Chi nhánh, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam |
| 10/2006 - 08/2018 | Trưởng Phòng Công nghệ - Thiết bị, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                                      |
| 09/2018 - 10/2019 | Trợ lý Tổng Giám đốc, Trưởng Phòng Công nghệ - Thiết bị, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                |
| 06/2019 - Nay     | Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam  |



## ÔNG VÕ ĐÌNH THÙY

Phó Tổng Giám Đốc

Năm sinh: 14/10/1968

Trình độ chuyên môn:

- Kỹ sư xây dựng, Đại học Bách khoa Tp.HCM

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

|                   |  |
|-------------------|--|
| 1999 – 09/2000    | Nhân viên phòng Thiết kế, Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sơn Long                                  |
| 09/2000 – 02/2006 | Nhân viên phòng Cơ điện, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam                               |
| 02/2006 - 10/2006 | Phó phòng Cơ điện, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam                                     |
| 10/2006 - 12/2013 | Trưởng phòng Xây dựng, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam                                 |
| 01/2014 - 09/2018 | Trưởng phòng Xây dựng, Công ty Cổ phần hóa chất cơ bản miền Nam                                  |
| 09/2018 - 11/2019 | Trưởng phòng Đầu tư - Xây dựng, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                         |
| 11/2019 - 04/2020 | Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Đầu tư Xây dựng, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam |
| 04/2020 - Nay     | Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                                      |



## ÔNG LÊ TÙNG LÂM

Phó Tổng Giám Đốc

Năm sinh: 22/08/1975

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân Kinh tế học, Đại học Kinh tế Tp.HCM
- Cử nhân Kế toán, Đại học Kinh tế Tp.HCM
- Cử nhân Luật, Đại học Luật Tp.HCM

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 1.500 cổ phần, chiếm 0,0034% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

|                   |  |
|-------------------|--|
| 08/1997 - 01/1998 | Chuyên viên Phòng Kế hoạch thị trường, Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam  |
| 02/1998 – 03/1998 | Chuyên viên phụ trách Ban Tài chính Kế toán, Nhà máy Hóa chất Đồng Nai trực thuộc Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam   |
| 04/1998 – 09/1999 | Trưởng ban Tài chính Kế toán, Nhà máy Hóa chất Đồng Nai trực thuộc Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam  |
| 10/1999 – 12/2001 | Chuyên viên Phòng Kế toán – Tài chính, Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam  |
| 01/2002 – 11/2013 | Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam  |
| 12/2013 – 12/2013 | Phó trưởng phòng Nhân sự - Hành chính, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam   |
| 01/2014 – 03/2016 | Phó trưởng phòng Nhân sự - Hành chính, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam  |
| 01/2014 - 02/2021 | Thư ký Công ty kiêm người được ủy quyền công bố thông tin, Thành viên Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị Công ty, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                                    |
| 04/2016 – 03/2021 | Trưởng phòng Nhân sự - Hành chính, Thư ký công ty kiêm người được ủy quyền Công bố thông tin, Người phụ trách quản trị công ty, Thành viên Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam |
| 04/2021 - Nay     | Phó Tổng Giám đốc kiêm Người được ủy quyền công bố thông tin, Người phụ trách quản trị, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam   |



## BÀ PHẠM THỊ THU HẰNG

Kế toán trưởng

Năm sinh: 09/10/1972

Trình độ chuyên môn:

- Tài chính kế toán, Đại học Tài chính Kế toán.

Số lượng cổ phần sở hữu:

- Sở hữu cá nhân: 850 cổ phần; chiếm 0,002% vốn điều lệ.
- Đại diện: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.

### Quá trình công tác

|                   |   |
|-------------------|---|
| 03/1995 – 12/2003 | Nhân viên phòng Kế toán – Tài chính, Công ty Hoá chất cơ bản miền Nam                       |
| 12/2003 – 11/2013 | Nhân viên Phòng Kế toán – Tài chính, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam              |
| 12/2013 - 01/2014 | Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính, Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản miền Nam             |
| 01/2014 - 06/2018 | Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam              |
| 07/2018 - 12/2018 | Phó Trưởng phòng Kế toán – Tài chính, Công ty kiêm Kế toán trưởng Nhà máy Hóa chất Biên Hòa |
| 01/2019 - 03/2020 | Phó trưởng phòng Kế toán – Tài chính, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam              |
| 04/2020 - Nay     | Kế toán trưởng, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam                                    |



## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Tính đến 31/12/2021, tổng số lao động của công ty là **636 người**. Cơ cấu lao động của Công ty phân theo trình độ chuyên môn, thời hạn hợp đồng lao động và giới tính được thể hiện trong bảng sau:

| Tính chất phân loại                     | Số lượng (người) | Tỷ lệ       |
|---|------------------|-------------|
| <b>Theo trình độ</b>                    | <b>636</b>       | <b>100%</b> |
| Trên đại học                            | 8                | 1%          |
| Đại học, Cao đẳng                       | 102              | 16%         |
| Trung cấp                               | 160              | 25%         |
| Công nhân kỹ thuật                      | 292              | 46%         |
| Lao động phổ thông                      | 74               | 12%         |
| <b>Theo tính chất hợp đồng lao động</b> | <b>636</b>       | <b>100%</b> |
| Hợp đồng xác định từ 1 - 3 năm          | 131              | 21%         |
| Hợp đồng không xác định thời hạn        | 505              | 79%         |
| <b>Theo giới tính</b>                   | <b>636</b>       | <b>100%</b> |
| Nam                                     | 519              | 82%         |
| Nữ                                      | 117              | 18%         |

## THU NHẬP BÌNH QUÂN

| Chỉ tiêu                                    | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|---|----------|----------|----------|----------|
| Tổng số lượng người lao động (người)        | 750      | 670      | 640      | 636      |
| Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng) | 17,5     | 18,06    | 17,73    | 17,78    |



## CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Công ty luôn quan tâm đến đội ngũ CB - CNV, hàng năm chính sách nhân sự luôn được chỉnh sửa bổ sung phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Quy định bao gồm các chính sách phúc lợi áp dụng cho toàn thể CB - CNV và một số chính sách có tính đãi ngộ đối với những người lao động giỏi, có trình độ quản lý và chuyên môn cao, bao gồm: Chế độ lương, thưởng, đào tạo, học tập, nghỉ ngơi, lưu trú và các chế độ phúc lợi khác.

## ĐÀO TẠO

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và dành sự quan tâm khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn. Mục tiêu đào tạo về nhân sự của Công ty là giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, chuẩn mực trong đạo đức, chuyên nghiệp trong phong cách làm việc và tâm huyết với nghề.



## TUYỂN DỤNG

Việc tuyển dụng nhân sự luôn dựa trên nguyên tắc đánh giá năng lực, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp cho từng vị trí. Công ty trân trọng sự đa dạng và đề cao các cơ hội công bằng để tìm kiếm được nguồn nhân sự vừa có năng lực vừa phù hợp với môi trường làm việc để cùng nhau gắn bó lâu dài.

## MÔI TRƯỜNG CÔNG VIỆC

Công ty luôn cố gắng đảm bảo cơ sở vật chất đầy đủ, tiện nghi phục vụ cho quá trình làm việc ở tất cả các nơi từ Văn phòng cho đến Nhà máy, Chi nhánh. Nhằm hạn chế tối đa những rủi ro trong quá trình sản xuất, lực lượng lao động trực tiếp được trang bị đầy đủ các phương tiện, công cụ bảo hộ lao động theo các yêu cầu tiêu chuẩn an toàn của Luật Bảo hộ lao động.

Tùy môi trường và công đoạn sản xuất mà người lao động được trang bị bảo hộ lao động cần thiết, nhằm hạn chế thấp nhất mức tác động của nguyên liệu đến sức khỏe công nhân, đồng thời vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm.

## VỀ LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI, ĐÃI NGỘ

Công ty luôn tạo điều kiện để CB - CNV trong Công ty được hưởng các chính sách phúc lợi tốt nhất: chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ chi phí phòng chống dịch Covid - 19, tổ chức du lịch hằng năm cho nhân viên, v.v... để thúc đẩy tinh thần làm việc của người lao động và tạo sự gắn bó lâu dài với tập thể, duy trì văn hóa tốt đẹp của Công ty.



## TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

- » Giá trị thực hiện đầu tư xây dựng năm 2021 là 40.330 triệu đồng, đạt 76% so với giá trị kế hoạch (53.050 triệu đồng).
- » Trong năm 2021, Công ty đã ký hợp đồng lựa chọn nhà thầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch di dời 03 nhà máy tại KCN Biên Hòa 1 về KCN Nhơn Trạch 6 để thực hiện chủ trương chuyển đổi KCN Biên Hòa 1 thành khu đô thị thương mại dịch vụ của UBND tỉnh Đồng Nai.
- » Do tình hình dịch Covid – 19 diễn biến phức tạp, nhiều nơi trên thế giới thực hiện giãn cách xã hội, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, giao nhận vận tải biển bị đình trệ, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và nhà thầu gặp nhiều khó khăn, tiến độ thực hiện dự án bị ảnh hưởng. Đối diện với nhiều khó khăn và thách thức, toàn thể cán bộ Công ty đã nỗ lực phấn đấu triển khai đúng tiến độ của hầu hết các dự án được duyệt.



## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                          | Năm 2020  | Năm 2021  | % Năm 2021/<br>Năm 2020 |
|-----|-----------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản              | 1.299.057 | 1.455.842 | 112,07%                 |
| 2   | Doanh thu thuần                   | 1.339.414 | 1.576.769 | 117,72%                 |
| 3   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 226.506   | 272.705   | 120,40%                 |
| 4   | Lợi nhuận khác                    | -930      | 155       | -                       |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế              | 225.576   | 272.861   | 120,96%                 |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế                | 180.266   | 218.053   | 120,96%                 |
| 7   | Cổ tức (%)                        | 20%       | 15% (*)   | 75%                     |

(\*): Dự kiến trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 xem xét.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ  
TĂNG  
**20,96%**  
so với năm 2020



DOANH THU THUẦN  
TĂNG  
**17,72%**  
so với năm 2020

## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

| Chỉ tiêu   | ĐVT  | Năm 2020 | Năm 2021 |
|--|------|----------|----------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                                   |      |          |          |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)             | Lần  | 3,22     | 3,16     |
| Hệ số thanh toán nhanh:<br>(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần  | 2,25     | 2,00     |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>  |      |          |          |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản  | %    | 22,68%   | 20,34%   |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu  | %    | 29,34%   | 25,53%   |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                                    |      |          |          |
| Vòng quay hàng tồn kho<br>(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)      | Vòng | 3,77     | 4,03     |
| Vòng quay tổng tài sản<br>(Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)       | Vòng | 1,04     | 1,14     |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                                     |      |          |          |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                                 | %    | 13,46%   | 13,83%   |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân                        | %    | 18,58%   | 20,15%   |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân                          | %    | 14,06%   | 15,83%   |
| Hệ số Lợi nhuận từ HDSXKD/ Doanh thu thuần                               | %    | 16,88%   | 17,30%   |

## CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG THANH TOÁN

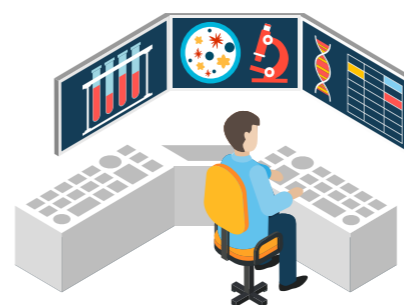
# 01



Chỉ tiêu khả năng thanh toán đo lường khả năng trả nợ các khoản nợ ngắn hạn của Công ty. Trong năm 2021, Hệ số thanh toán ngắn hạn 3,16 và Hệ số thanh toán nhanh là 2,00, điều này chứng tỏ công ty hoàn toàn có khả năng chi trả được hết các khoản nợ ngắn hạn. Khả năng thanh toán năm 2021 không biến động nhiều so với năm 2020.

## CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN

# 02



Chỉ tiêu cơ cấu vốn thể hiện mức độ sử dụng vốn vay của Công ty. Năm 2021, tổng nợ của Công ty đạt 296.132 triệu đồng, tương đương tăng 0,5% so với năm 2020, cụ thể các khoản nợ ngắn hạn tăng 22,11% so với năm 2020 để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh; tăng chủ yếu do nợ phải trả người bán chưa tới hạn trả là 18 tỷ đồng và khoản thuế nhập khẩu chưa nộp là 23 tỷ đồng. Trong năm đã trả được gần hết nợ vay dài hạn, còn 16,25 tỷ đồng nợ vay dài hạn chuyển sang nợ đến hạn trả năm 2022.

Hệ số cơ cấu vốn của Công ty không có biến động lớn so với năm 2020 và lần lượt đạt 20,34% và 25,53%. Đối với một công ty sản xuất thì tỷ lệ sử dụng nợ của Công ty khá thấp. Tuy nhiên trong điều kiện thị trường còn nhiều rủi ro tiềm ẩn do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, việc chủ yếu sử dụng vốn tự có sẽ giúp Công ty giảm được áp lực thanh toán nợ vay.

## CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

# 03



### CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Vòng quay hàng tồn kho tăng 4,03 vòng/năm, tương đương tăng 6,89% so với năm 2020. Điều này cho thấy trong năm Công ty đã đẩy mạnh được việc tiêu thụ bán hàng, chủ yếu do giá vốn hàng bán trong năm tăng 19,42% so với năm 2020. Vòng quay tổng tài sản tăng không đáng kể ở mức 1,14 vòng/năm. Do doanh thu thuần năm 2021 tăng 17,72% so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do Công ty nắm bắt được cơ hội kinh doanh khi thị trường hoá chất khan hiếm tại Trung Quốc; sản phẩm mới của Công ty là Chloramine B được lưu hành đáp ứng nhu cầu cấp bách của thị trường dẫn đến đầu ra của Công ty tăng, làm cho doanh thu thuần cũng tăng so với 2020.

# 04



### CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty luôn được duy trì ở mức cao và ổn định qua các năm và có xu hướng tăng nhẹ trong năm 2021. Trong đó, hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân và hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân lần lượt đạt 20,15% và 15,83%. Vì lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 20,96% so với năm 2020, nhờ việc cung cấp các sản phẩm nhanh chóng và phù hợp với nhu cầu của thị trường dẫn đến doanh thu vượt mức kế hoạch cùng với đó là chi phí tài chính giảm.



# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

## CỔ PHẦN

SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

**44.200.000**  
cổ phiếu



SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU QUỸ

**0**  
cổ phiếu



MỆNH GIÁ CỔ PHIẾU

**10.000 VND**  
/cổ phiếu



## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

(Tính tại tháng 01/2022)

| STT              | Loại cổ đông              | Số lượng cổ đông | Số cổ phiếu       | Giá trị (đồng)         | Tỷ lệ sở hữu/<br>VDL |
|------------------|---------------------------|------------------|-------------------|------------------------|----------------------|
| <b>I</b>         | <b>Cổ đông trong nước</b> | <b>4.297</b>     | <b>43.804.776</b> | <b>438.047.760.000</b> | <b>99,11%</b>        |
| 1                | Cổ đông nhà nước          | 1                | 28.731.000        | 287.310.000.000        | 65%                  |
| 2                | Cổ đông tổ chức           | 39               | 537.275           | 5.372.750.000          | 1,22%                |
| 3                | Cổ đông cá nhân           | 4.257            | 14.536.501        | 145.365.010.000        | 32,89%               |
| <b>II</b>        | <b>Cổ đông nước ngoài</b> | <b>59</b>        | <b>395.224</b>    | <b>3.952.240.000</b>   | <b>0,89%</b>         |
| 1                | Cá nhân                   | 43               | 140.480           | 1.404.800.000          | 0,32%                |
| 2                | Tổ chức                   | 16               | 254.744           | 2.547.440.000          | 0,58%                |
| <b>III</b>       | <b>Cổ phiếu quỹ</b>       | <b>-</b>         | <b>0</b>          | <b>-</b>               | <b>0%</b>            |
| <b>Tổng cộng</b> |                           | <b>4.356</b>     | <b>44.200.000</b> | <b>442.000.000.000</b> | <b>100%</b>          |

Căn cứ theo Công văn số 6895/UBCK-PTTT ngày 01/11/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty là 50%.

- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (Không có)
- Giao dịch cổ phiếu quỹ (Không có)
- Các chứng khoán khác (Không có)

# BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



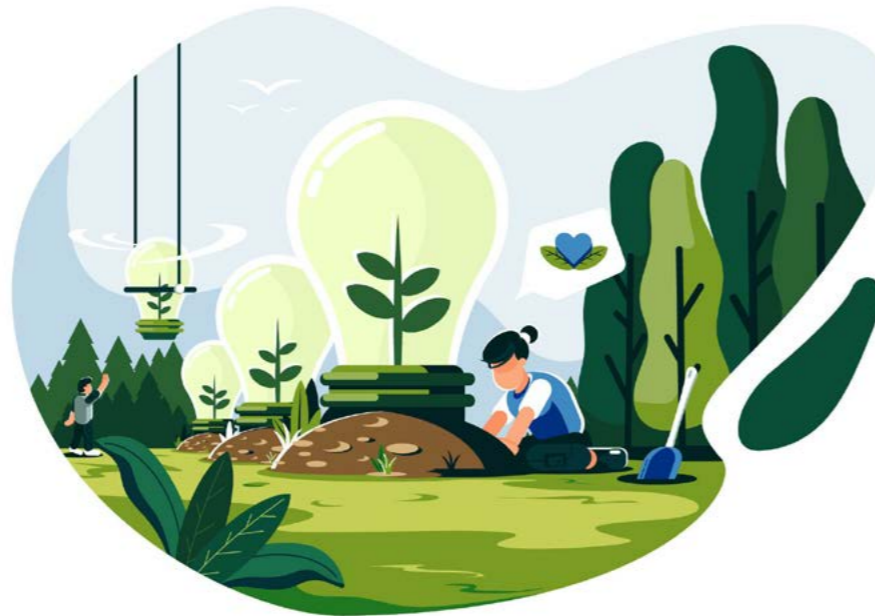
“PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HƯỚNG ĐẾN SỰ KẾT HỢP CHẶT CHẼ, HỢP LÝ, HÀI HÒA GIỮA BA MẶT CỦA SỰ PHÁT TRIỂN: PHÁT TRIỂN KINH TẾ, PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG. TRONG HAI THẬP KỶ QUA, TRÊN BÌNH DIỆN QUỐC TẾ, VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀY Càng ĐƯỢC ĐẶC BIỆT QUAN TÂM, TRỞ THÀNH YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA TOÀN CẦU. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LÀ XU THẾ CHUNG MÀ TOÀN NHÂN LOẠI ĐANG NỖ LỰC HƯỚNG TỚI. ĐÓ CŨNG LÀ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC QUAN TRỌNG, LÀ CHỦ TRƯỞNG ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH, QUAN ĐIỂM MÀ ĐẢNG, CHÍNH PHỦ VÀ NHÂN DÂN VIỆT NAM QUYẾT TÂM THỰC HIỆN.”

# BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

## TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

Với tốc độ phát triển nhanh chóng của dân số và các khu công nghiệp. Lượng khí CO<sub>2</sub> thải ra bầu khí quyển cũng dần tăng theo, điều này gây ra rất nhiều ảnh hưởng tới cuộc sống của con người. Năm 2021, tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp của Công ty là 0,4 x 10<sup>6</sup> tấn/năm, có xu hướng giảm so với các năm trước. Nguyên nhân đến từ các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính đã được Công ty áp dụng:

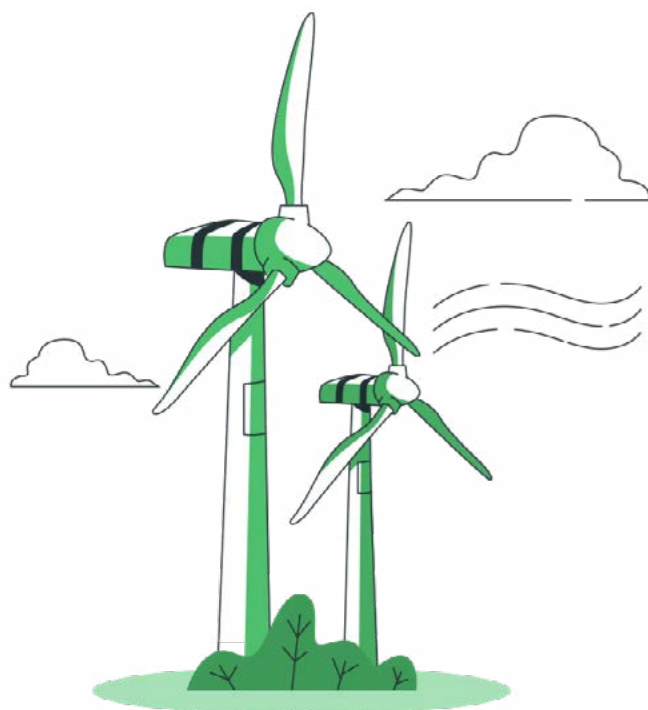
- » Dây chuyền sản xuất sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến không phát sinh hoặc phát sinh rất ít phát thải.
- » Hệ thống xử lý khí thải được bảo trì bảo dưỡng định kỳ nhằm đảm bảo hoạt động ổn định.
- » Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ 3 tháng 1 lần để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý khí thải.
- » Tái sử dụng các nguồn nhiệt dư trong quá trình sản xuất để giảm công suất sử dụng nồi hơi.
- » Cải tiến hệ thống xử lý khí thải nồi hơi.



## QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN LIỆU

Nguyên vật liệu, năng lượng đóng vai trò quan trọng trong việc sản xuất kinh doanh của Công ty. Nguyên vật liệu, năng lượng chính dùng cho sản xuất bao gồm: Muối công nghiệp (NaCl), Cát trắng, Lưu huỳnh (S), Phốt pho vàng (P<sub>4</sub>), Quặng apatit, BaCl<sub>2</sub>, điện, v.v... Trong đó, Cát trắng, Phốt pho vàng, Quặng apatit, điện có sẵn trong nước, còn lại nhập khẩu từ nước ngoài.

Nhằm đảm bảo cho hoạt động ổn định của Công ty khi có sự đột biến trong ngắn hạn về nguồn nguyên liệu, đặc biệt là đối với những nguyên liệu nhập khẩu, Công ty luôn có kế hoạch dự trữ nguồn nguyên liệu ít nhất là 2 tháng và lưu trữ tại kho của các nhà máy trực thuộc. Xây dựng định mức sử dụng từng nguồn nguyên vật liệu cho từng sản phẩm, công trình nhằm tiết kiệm chi phí đầu vào, tránh gây thất thoát lãng phí nguồn tài nguyên.



## TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

Tiết kiệm năng lượng là mục tiêu mà Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra từ đầu năm yêu cầu các bộ phận có liên quan nghiêm túc thực hiện, được theo dõi liên tục thường xuyên để kiểm tra mức độ hoàn thành mục tiêu này. Công ty không ngừng nghiên cứu, tìm hiểu các biện pháp nhằm tiết kiệm nguồn năng lượng sử dụng nhưng vẫn đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường và liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty luôn theo dõi và nắm rõ tình hình các thiết bị và trạng thái vận hành để có những thay đổi phù hợp. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đào tạo nhằm nâng cao ý thức tiết kiệm của đội ngũ CB - CNV.

## TIÊU THỤ NƯỚC

Chung tay cùng với Chính phủ, các tổ chức và cá nhân nhằm giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực đến môi trường nước. Công ty luôn tuân thủ đúng luật bảo vệ môi trường, hành động đi đôi với phương châm cùng cộng đồng bảo vệ môi trường sống, khuyến khích CB - CNV sử dụng nước tiết kiệm. Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải bảo đảm nước thải luôn đạt yêu cầu quy chuẩn quốc gia trước khi thải ra môi trường. Từ năm 2021, chấp hành chủ trương của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, các cơ sở của công ty đã đầu nối, bàn giao nước thải về cho Khu Công nghiệp để xử lý tập trung.

Việc cung cấp nước tại các nhà máy của Công ty là Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, cụ thể như sau:

| STT      | Nhà máy                     | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> ) | Lượng nước tái sử dụng (m <sup>3</sup> ) | Tỷ lệ tái sử dụng (%) |
|----------|-----------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------|
| I        | Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 | 60.059                               | 747                                      | 1,2                   |
| II       | Nhà máy Hóa chất Biên Hòa   | 337.000                              | 31.000                                   | 9,2                   |
| III      | Nhà máy Hóa chất Đồng Nai   | 39.098                               | 1.309                                    | 3,35                  |
| Tổng hợp |                             | 436.157                              | 33.056                                   | 13.75                 |







### TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG

**S**ố lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:  
- Trong năm 2021, các đơn vị trực thuộc Công ty chấp hành tốt và không bị xử phạt vi phạm các quy định pháp luật về môi trường.



### TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

**C**ông ty luôn cam kết thực thi chiến lược phát triển bền vững trong toàn diện và xuyên suốt hoạt động sản xuất, kinh doanh góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Ngoài các chương trình ủng hộ quỹ an sinh xã hội theo định kỳ hàng năm, Công ty cũng tham gia công tác tài trợ, hỗ trợ khác, v.v... Trong năm 2021, Công ty đã đóng góp Quỹ an sinh xã hội Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, đặc biệt tình hình diễn biến phức tạp của đại dịch Covid – 19 gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội cả nước, Công ty đã có những hoạt động tích cực góp phần vào công tác phòng chống dịch bệnh của địa phương nói riêng và cả nước nói chung, như sau:

1. Hỗ trợ địa phương sản phẩm hoá chất khử trùng Chloramine B do Công ty nghiên cứu và tự sản xuất.

2. Hỗ trợ thông qua Ban Chỉ đạo phòng chống dịch bệnh Covid-19 Đảng ủy Khối cơ sở Bộ Công thương tại thành phố Hồ Chí Minh.

# 3

## BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý



*KHÓ KHĂN  
& CƠ HỘI*

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2021, nền kinh tế thế giới tiếp tục bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid - 19. Tại Việt Nam, làn sóng đại dịch lần thứ tư bùng phát vào quý III/2021, gây ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp và thị trường phía Nam. Việc phong tỏa và hạn chế đi lại nghiêm ngặt đã gián đoạn sự dịch chuyển lao động và cản trở sản xuất. Với nhiệm vụ sản xuất các sản phẩm hóa chất cơ bản dùng làm nguyên liệu đầu vào cung ứng cho các ngành công nghiệp thiết yếu và đặc biệt là phải đảm bảo cung cấp đủ sản phẩm phèn lọc nước và Clo khử trùng nước cho nhu cầu dân sinh của TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Công ty đã gặp những khó khăn và thuận lợi sau:

### THUẬN LỢI

- 1 Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên với kỹ năng, trình độ chuyên môn cao, nhạy bén, nhiều kinh nghiệm thực tiễn và tâm huyết với nghề đã vượt qua rất nhiều trở ngại để ngày đêm bám máy, giữ vững kỷ cương, vượt qua mọi khó khăn thiếu thốn để hoàn thành nhiệm vụ.
- 2 Sự đồng lòng của toàn thể CB - CNV, người lao động chung tay phòng chống dịch Covid - 19; chấp hành nghiêm túc các quy định của chính quyền địa phương. Thực hiện sản xuất “3 Tại chỗ” và thay phiên “3 Tại chỗ”, tùy theo giai đoạn nhằm duy trì sản xuất ổn định cũng như ổn định đời sống người lao động.
- 3 Đón đầu xu hướng công nghệ hiện nay, các dây chuyền sản xuất đã được đầu tư đổi mới, thay thế các thiết bị cũ bằng các thiết bị hiện đại được cung cấp từ các nhà sản xuất thuộc các nước Châu Âu/G7. Nhờ đó, nâng cao hiệu quả sản xuất tại các nhà máy góp phần tăng năng suất vận hành ở mức cao, mức tiêu hao nguyên liệu đầu vào thấp.
- 4 Triển khai phần mềm quản trị công việc Base dùng để quản lý và thao tác các công việc ở các phòng ban, tối đa năng suất lao động, là giải pháp làm việc từ xa trong bối cảnh tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp.
- 5 Công ty thực hiện thanh toán nợ vay đúng hạn với các tổ chức tín dụng, tạo dựng mối quan hệ uy tín nên được hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi phục vụ công tác sản xuất kinh doanh.
- 6 Đội ngũ bán hàng và dịch vụ sau bán hàng tốt, giữ mối quan hệ thân thiết với đối tác khách hàng nên dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhưng vẫn duy trì một lượng khách hàng ổn định.
- 7 Sản phẩm mới là Chloramine B được lưu hành đáp ứng được nhu cầu cấp bách của thị trường cũng như gia tăng doanh số của công ty.

### KHÓ KHĂN

- 1 Trong năm 2021, đại dịch Covid - 19 diễn biến phức tạp và khó lường, đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh là tâm dịch của cả nước với số lượng ca nhiễm cao nhất. Hoạt động điều hành, sản xuất kinh doanh của công ty đứng trước khó khăn khi nội bộ công ty, các khách hàng, đối tác xuất hiện những ca nhiễm và các chính sách giãn cách, phòng chống dịch bệnh thắt chặt ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng hàng hóa.
- 2 Giá muối công nghiệp, lưu huỳnh, các nguyên liệu sản xuất phốt pho và các nguyên vật liệu khác cũng có chiều hướng tăng cao do khan hiếm về nguồn cung và giá cước vận chuyển hàng xuất nhập khẩu tăng lên rất cao (một số chuyến vận chuyển giá cước tăng từ 2 - 7 lần), dẫn đến gia tăng chi phí và giá thành sản xuất.
- 3 Việc phát sinh các chi phí phục vụ công tác phòng chống dịch và thực hiện “3 tại chỗ” cũng làm tăng thêm gánh nặng lên chi phí hoạt động và giá thành sản phẩm.
- 4 Áp lực cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài về giá cả trong cuộc chiến thị phần. Diễn biến nền kinh tế Việt Nam ngày càng nhạy cảm hơn với các biến động chung của tình hình thế giới, dẫn đến giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào và giá bán các mặt hàng của Công ty đang sản xuất kinh doanh biến động liên tục, tăng giảm khó lường. Bên cạnh đó, các sản phẩm hóa chất của Công ty cần hoàn thiện các quy định, tiêu chuẩn hóa để phù hợp với thông lệ quốc tế và các nước có tiêu chuẩn cao.
- 5 Tiến độ thực hiện dự án di dời các nhà máy sản xuất hóa chất sang KCN Nhơn Trạch 6 đang chậm tiến độ so với dự kiến, do gặp vướng mắc trong quá trình bổ sung, làm rõ một số thủ tục pháp lý liên quan đến diện tích quy hoạch, sự đồng thuận và phương án di dời của các doanh nghiệp.

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu            | Năm 2020         | Năm 2021         | % tăng giảm<br>2021/ 2020 | Tỷ trọng<br>năm 2020 | Tỷ trọng năm<br>2021 |
|---------------------|------------------|------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản ngắn hạn    | 779.700          | 935.733          | 20,01%                    | 60,02%               | 64,27%               |
| Tài sản dài hạn     | 519.357          | 520.110          | 0,14%                     | 39,98%               | 35,73%               |
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>1.299.057</b> | <b>1.455.842</b> | <b>12,07%</b>             | <b>100%</b>          | <b>100%</b>          |

Nhìn chung, tổng tài sản của Công ty tăng 12,07% so với năm 2020. Cơ cấu tài sản chuyển dịch theo hướng tăng tài sản ngắn hạn. Cụ thể, tài sản ngắn hạn đạt 935.733 triệu đồng tương đương tăng 20,01% so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc vào các tháng cuối năm 2021, dịch bệnh bớt phần căng thẳng, sản lượng tiêu thụ và giá bán sản phẩm đều tăng lên dẫn đến nợ phải thu khách hàng chuyển sang năm sau tăng 27,71% so với năm 2020; hàng tồn kho tăng 45,96% so với năm 2020, cuối năm Công ty đã tăng cường dự trữ nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất để tránh sự biến động giá cả.

Tài sản dài hạn không biến động nhiều so với năm 2020. Tính đến cuối năm 2021, tài sản dài hạn của Công ty đạt 520.110 triệu đồng, tăng không đáng kể so với năm 2020. Tài sản dài hạn của Công ty chủ yếu tập trung tại khoản mục tài sản cố định chiếm 77,67% tổng tài sản dài hạn.



ĐVT: Triệu đồng

| Tài sản cố định hữu hình          | Nguyên giá       | Giá trị còn lại | Giá trị còn lại/<br>Nguyên giá (%) |
|-----------------------------------|------------------|-----------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc            | 185.690          | 9.400           | 0,05                               |
| Máy móc, thiết bị                 | 822.185          | 110.683         | 0,13                               |
| Phương tiện vận tải truyền<br>đẫn | 34.539           | 2.659           | 0,08                               |
| Dụng cụ quản lý                   | 12.207           | 5.319           | 0,44                               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.054.620</b> | <b>128.060</b>  | <b>0,12</b>                        |

| Tài sản cố định vô hình | Nguyên giá   | Giá trị còn lại | Giá trị còn lại/<br>Nguyên giá (%) |
|-------------------------|--------------|-----------------|------------------------------------|
| Phần mềm quản lý        | 4.638        | 1.057           | 0,23                               |
| Quyền sử dụng đất       | 1.756        | 1.749           | 0,99                               |
| <b>Cộng</b>             | <b>6.394</b> | <b>2.806</b>    | <b>0,44</b>                        |

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



### TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

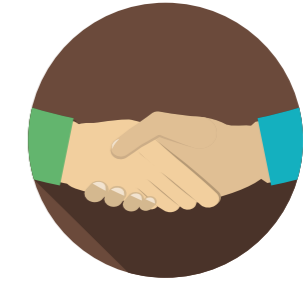
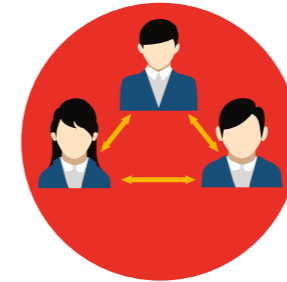
ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu                | Năm 2020       | Năm 2021       | % tăng giảm<br>2021/2020 | Tỷ trọng<br>năm 2020 | Tỷ trọng<br>năm 2021 |
|-------------------------|----------------|----------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ ngắn hạn             | 242.510        | 296.132        | 22,11%                   | 82,31%               | 100%                 |
| Nợ dài hạn              | 52.137         | 0              | -                        | 17,69%               | 0                    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>294.647</b> | <b>296.132</b> | <b>0,50%</b>             | <b>100%</b>          | <b>100%</b>          |

Tính đến ngày 31/12/2021, nợ phải trả là 296.132 triệu đồng, trong đó tỷ trọng nợ vay ngắn hạn gần như chiếm tuyệt đối. Các khoản vay ngắn hạn của công ty đến từ việc thanh toán nhập khẩu nguyên liệu muối, lưu huỳnh, thanh toán mua phốt pho vàng, tiền điện, v.v....



## NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH VÀ QUẢN LÝ



### CHÍNH SÁCH CƠ CẤU TỔ CHỨC

- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam hiện có 07 phòng ban chức năng và 06 đơn vị trực thuộc với tổng số lao động là 636 người. Về trình độ quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động trong Công ty nhìn chung đáp ứng được yêu cầu công việc hiện tại. Tất cả người lao động đều là lao động có kinh nghiệm, đã qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của vị trí công việc đang được phân công đảm nhiệm.
- Công ty đang tập trung mọi nguồn lực để hoàn tất Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch: từng bước di dời 03 nhà máy sản xuất tại KCN Biên Hòa 1 theo thứ tự ưu tiên sang KCN Nhơn Trạch 6 theo đúng quy trình về thủ tục pháp lý, nhưng vẫn đồng thời tiếp tục duy trì sản xuất ổn định các nhà máy hiện hữu nhằm đảm bảo doanh thu, lợi nhuận, việc làm và thu nhập của người lao động với mục tiêu là triển khai nhanh dự án đầu tư tuân thủ theo các quy định của pháp luật và hạn chế tối đa ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh chung.

### CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ - ĐIỀU HÀNH

- Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, Công ty chủ động đa dạng hóa các nguồn cung ứng và dự trữ tồn kho hợp lý nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn. Đội ngũ bán hàng sâu sát, bám sát khách hàng và báo cáo định kỳ các rủi ro, cảnh báo sớm để Công ty có những chính sách phù hợp nhằm hỗ trợ bạn hàng, đối tác cùng nhau vượt qua khó khăn.
- Thay đổi phương thức điều hành, áp dụng phương thức điều hành kết hợp giữa trực tiếp và từ xa thông qua hệ thống Base. Nhờ hình thức trao đổi công việc dựa trên nền tảng Base, công tác chỉ đạo và quyết định được thực hiện kịp thời trong giai đoạn dịch bệnh và giãn cách xã hội. Phong cách làm việc và quản lý được đổi mới theo xu hướng thời đại công nghiệp 4.0, lãnh đạo có thêm công cụ để theo dõi và đánh giá hiệu quả làm việc sâu sát.



## CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

Ban lãnh đạo, Hội đồng quản trị làm cơ sở quyết định triển khai các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng. Phân tích và đề xuất phát triển sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa danh mục sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng ở các lĩnh vực và ngành hàng khác nhau, là tiền đề để đa dạng hóa đầu tư và hạn chế rủi ro kinh doanh.

Nhờ phân tích, dự báo thị trường sẽ giúp Công ty chủ động được kế hoạch sản xuất và tiên phong dẫn dắt thị trường.

- Nghiên cứu, phát triển, cải tiến các quy trình vận hành, sản xuất, quy trình nội bộ... Tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí mang lại hiệu quả hoạt động sản xuất cao hơn cho Công ty.
- Trong thời gian tới, Công ty sẽ kiện toàn và thành lập đơn vị Nghiên cứu và phát triển (R&D).



## CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

- Không ngừng hoàn thiện và cải tiến, áp dụng công nghệ mới nhằm hạn chế chất thải có hại trong quá trình sản xuất. Xây dựng và duy trì nhà máy sản xuất xanh, sạch, đẹp.
- Chấp hành pháp luật môi trường, kịp thời có biện pháp xử lý nhằm bảo đảm môi trường sản xuất.



## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu             | Thực hiện 2021 | Kế hoạch 2022 | Tăng/Giảm so với thực hiện năm 2021 |
|-----|----------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|
| 1   | Doanh thu thuần      | 1.576.769      | 1.741.530     | 10,45%                              |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế | 272.861        | 251.182       | -7,95%                              |

Năm 2022, kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ được phục hồi và phát triển mạnh mẽ nhờ tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát và các gói kích thích kinh tế của Chính phủ được thông qua. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò quan trọng dẫn dắt mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Việt Nam đang là nước có tiềm năng và động lực tăng trưởng rất lớn trong ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo. Vì vậy, nhu cầu sử dụng hóa chất công nghiệp dự kiến tăng trưởng nhanh, trong khi nguồn cung hóa chất cơ bản trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu. Đây chính là những thuận lợi và cơ hội để Công ty đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất để đạt được những cột mốc tăng trưởng trong dài hạn. Tuy nhiên, giá nguyên vật liệu tăng cùng với một số chi phí đầu vào dự kiến tăng như sửa chữa lớn, khấu hao tài sản cố định... sẽ là khó khăn thách thức đối với Công ty.

# 4

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÔNG TY

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của HĐQT



*TÂM THỂ*  
**SẴN SÀNG**

# ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CÔNG TY



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ban lãnh đạo luôn sâu sát, quan tâm, theo dõi, kịp thời đề xuất những giải pháp điều chỉnh chiến lược hoạt động linh hoạt sản xuất kinh doanh trước những khó khăn về cạnh tranh thương mại và các yếu tố tác động từ nền kinh tế, nhằm mục tiêu duy trì mức tăng trưởng và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong giai đoạn diễn biến phức tạp, khó lường của dịch bệnh Covid - 19. Nắm bắt, phân tích đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 tạo nên sự khan hiếm các sản phẩm hóa chất cơ bản tại thị trường Trung Quốc trong những tháng cuối năm đã tạo động lực để công ty thúc đẩy doanh số bán hàng. Vì vậy, kết quả kinh doanh năm 2021 của Công ty vượt mức kế hoạch đề ra.



## CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

Công ty đã nghiên cứu và lưu hành thành công sản phẩm khử khuẩn Chloramine B. Chloramine B là một trong những hóa chất đặc biệt được WHO và Bộ Y tế tại Việt Nam khuyến dùng để sát khuẩn tại những nơi như bệnh viện và những nơi công cộng khác như trường học, công sở, v.v...

Ngoài ra Công ty chủ động đa dạng hóa các sản phẩm hiện hữu với hàm lượng, chất lượng khác nhau như: Axit Clohydric, Magie sulfate, phèn lỏng... nhằm phục vụ nhu cầu đa dạng của thị trường.

Trong thời gian tới, Công ty triển khai nghiên cứu, đầu tư thực hiện dự án sản xuất thêm các loại hóa chất khử khuẩn.



## CƠ CẤU, TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Cơ cấu tổ chức của các phòng ban chức năng tại văn phòng Công ty và các Nhà máy trực thuộc hiện tại đang ổn định, vận hành trơn tru, xuyên suốt, và thể hiện sự nhất quán, tinh thần hợp tác, phối hợp nhịp nhàng, ăn ý. Các Nhà máy trực thuộc Công ty đều đang hoạt động gần hoặc hết công suất. Cơ cấu tổ chức, bộ máy hiện nay tại Công ty là kết quả của nhiều lần rà soát, hoàn thiện, sát nhập, hợp nhất, giải thể để có được một mô hình tổ chức tương đối hoàn chỉnh và hiệu quả như hiện nay. Cơ cấu tổ chức này đang giúp cho Công ty và các đơn vị trực thuộc hoạt động đồng bộ, có hiệu quả trong việc thực thi và hoàn thành ở mức tốt nhất các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh do Tập đoàn giao phó cho Công ty. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, trong thời gian tới, cần nghiên cứu, kiện toàn và thành lập đơn vị Nghiên cứu và phát triển (R&D) của Công ty.



## QUẢNG BÁ THƯƠNG HIỆU

Công ty kết hợp các hình thức quảng bá khác nhau để gia tăng hình ảnh thương hiệu như:

- Kênh quảng bá truyền thống: báo chí, tạp chí, TV.
- Kênh quảng bá trực tuyến: Báo điện tử, tạp chí điện tử, website công ty, facebook, v.v...

Ngoài ra công ty có các chiến dịch xúc tiến thương mại bằng hình thức tài trợ sản phẩm cho các tổ chức, chính quyền và đã được đón nhận tích cực.



## ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị (HĐQT) đối với Ban Tổng Giám đốc được thực hiện theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty... Tại các phiên họp thường kỳ, HĐQT đã yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo định kỳ và khi có yêu cầu.

Căn cứ quy định của Điều lệ, Quy chế hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc phải hoạch định, xây dựng và đăng ký kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong từng giai đoạn của Công ty, của từng đơn vị trực thuộc và từng thành viên Ban Tổng Giám đốc bằng văn bản, đồng thời phải báo cáo HĐQT các nội dung trên.

Tổng kết trong năm qua, Hội đồng quản trị đánh giá cao các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

- Đánh giá hiệu quả tài chính của hoạt động kinh doanh;
- Giám sát sự phân bổ nguồn vốn đầu tư và khả năng sinh lời của tài sản hoạt động;
- Phối hợp tích cực cùng HĐQT xử lý, giải quyết những vướng mắc, khó khăn nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



# CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

## THÁCH THỨC

Những biến động khó lường trong kinh tế, chính trị trong thời gian tới kèm theo diễn biến phức tạp của dịch bệnh sẽ tạo ra nhiều thách thức đối với Công ty:

- 01** Những rào cản thuế quan đang ngày càng được giảm hoặc tháo gỡ đối với cả nguyên liệu lẫn thành phẩm, cạnh tranh từ hàng nhập khẩu sẽ thêm gay gắt.
- 02** Giá nguyên vật liệu hiện tại đang có xu hướng tăng cao, nguồn cung nguyên liệu không ổn định. Chi phí sửa chữa lớn, khấu hao tài sản cố định, chi phí đầu vào khác dự kiến tăng.
- 03** Việc di dời các đơn vị sản xuất làm gia tăng chi phí đầu tư cũng như hạn chế nguồn lực mở rộng công suất.



**01**

### CƠ HỘI

Các ngành công nghiệp sản xuất thép, giấy, xử lý nước, dệt nhuộm, v.v... ngày càng phát triển tạo cơ hội cho doanh nghiệp mở rộng thị trường.

**02**

### CƠ HỘI

Ngành hóa chất cơ bản là ngành kinh doanh có điều kiện, tạo rào cản cho các doanh nghiệp mới gia nhập ngành.

**04**

### CƠ HỘI

Sự khan hiếm nguồn cung các sản phẩm hóa chất tại thị trường Trung Quốc trong thời gian qua tạo cơ hội để công ty đẩy mạnh doanh số bán hàng trong giai đoạn sắp tới.

### CƠ HỘI

**03**

Nhu cầu mạnh các sản phẩm tẩy rửa, khử khuẩn tăng mạnh tạo cơ hội để Công ty phát triển và lưu hành các sản phẩm mới.

## ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

Trong năm 2022, Công ty tiếp tục tập trung vào các hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chủ lực trong bối cảnh bấp bênh thị trường đầy tính biến động như hiện nay. Công ty cập nhật đổi mới nhiều quy chế hoạt động nhằm quản trị theo sát quy định của pháp luật và tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, các chiến lược cụ thể như sau:

- Tập trung các công tác sửa chữa lớn, công tác đầu tư máy móc hiện đại nhằm ổn định sản xuất và dự phòng trong trường hợp nhu cầu thị trường gia tăng;
- Đưa ra các chính sách bán hàng phù hợp để ổn định thị phần;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống làm việc online, cải tiến các quy trình làm việc để tiết giảm chi phí hoạt động;
- Chủ động cân đối nguồn tài chính, huy động sự hỗ trợ của các tổ chức tín dụng trong bối cảnh nền kinh tế biến động và cho dự án di dời trong tương lai;
- Tiếp tục xây dựng và củng cố chuỗi giá trị để tạo lợi thế cạnh tranh và gia tăng giá trị cho khách hàng;
- Không ngừng hoàn thiện công tác quản trị doanh nghiệp;
- Xây dựng và phát huy văn hóa doanh nghiệp, góp phần tạo dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp;
- Phương án sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bộ máy theo hướng hợp nhất 03 nhà máy trực thuộc thành Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch;
- Công ty có định hướng thành lập mới Phòng Nghiên cứu và phát triển (R&D).



# 5

## QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của

HĐQT, Ban TGD và BKS

CHINH PHỤC  
MỤC TIÊU

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU HĐQT

| STT | Thành viên           | Chức vụ                  | Số lượng CP sở hữu                | Tỷ lệ sở hữu           |
|-----|----------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| 1   | Ông Lê Hoàng         | Chủ tịch HĐQT            | CN: 0 CP<br>ĐD: 11.051.000 CP     | CN: 0%<br>ĐD: 25%      |
| 2   | Ông Lê Thanh Bình    | Thành viên HĐQT kiêm TGĐ | CN: 1.700 CP;<br>ĐD: 8.840.000 CP | CN: 0,004%;<br>ĐD: 20% |
| 3   | Ông Lê Phương Đông   | Thành viên HĐQT          | CN: 2.700 CP<br>ĐD: 0 CP          | CN: 0,006%<br>ĐD: 0%   |
| 4   | Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên HĐQT          | CN: 1.700 CP<br>ĐD: 0 CP          | CN: 0,004%<br>ĐD: 0%   |
| 5   | Ông Vũ Minh Ngọc     | Thành viên HĐQT          | CN: 0 CP<br>ĐD: 8.840.000 CP      | CN: 0%<br>ĐD: 20%      |

### ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc được thực hiện theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế quản trị nội bộ về Công ty,... Tại các phiên họp thường kỳ, HĐQT đã yêu cầu Tổng Giám đốc báo cáo về mọi mặt hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, HĐQT cũng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo định kỳ và khi có yêu cầu.

Căn cứ quy định của Điều lệ, Quy chế hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc phải hoạch định, xây dựng và đăng ký kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong từng giai đoạn của Công ty, của từng đơn vị trực thuộc và của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc bằng văn bản, đồng thời phải báo cáo HĐQT các nội dung trên.

Trong năm 2021 các chỉ đạo của HĐQT tập trung chủ yếu trong lĩnh vực:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của đơn vị, tái cơ cấu sản xuất, xây dựng bổ sung và hoàn thiện các quy chế quản trị nội bộ.
- Công tác di dời 3 Nhà máy tại KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai.
- Công tác chuẩn bị, tổ chức, tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.
- Công tác nhân sự, tổ chức cán bộ.
- Công tác phòng, chống dịch Covid - 19 và các nội dung khác có liên quan.
- Triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
- Thực hiện chi trả cổ tức năm 2020 còn lại đợt 2 bằng tiền.
- Các nội dung khác theo thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

### DANH SÁCH THAY ĐỔI HĐQT TRONG NĂM

| STT | Thành viên HĐQT  | Chức vụ         | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập |                 |
|-----|------------------|-----------------|---|-----------------|
|     |                  |                 | Ngày bổ nhiệm   | Ngày miễn nhiệm |
| 1   | Ông Lê Văn Hùng  | Chủ tịch HĐQT   |   | 27/04/2021      |
| 2   | Ông Lê Hoàng     | Chủ tịch HĐQT   | 27/04/2021  |                 |
| 3   | Ông Vũ Minh Ngọc | Thành viên HĐQT | 27/04/2021  |                 |

### SỐ LƯỢNG CÁC CUỘC HỌP HĐQT

| STT | Thành viên HĐQT      | Số buổi họp HĐQT | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp       |
|-----|----------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|
| 1   | Ông Lê Văn Hùng      | 2/9              | 22,22%            | Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2021 |
| 2   | Ông Lê Hoàng         | 9/9              | 100%              |                               |
| 3   | Ông Lê Thanh Bình    | 9/9              | 100%              |                               |
| 4   | Ông Lê Phương Đông   | 9/9              | 100%              |                               |
| 5   | Bà Nguyễn Thanh Bình | 9/9              | 100%              |                               |
| 6   | Ông Vũ Minh Ngọc     | 7/9              | 77,78%            | Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2021   |

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (Không có)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành tương ứng như sau:

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung   |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 1   | 28/QĐ-HĐQT                   | 11/01/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán báo cáo kinh tế kỹ thuật hoàn thành “Mua sắm máy đo tỷ trọng”.  |
| 2   | 32/QĐ-HĐQT                   | 14/01/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán báo cáo kinh tế kỹ thuật hoàn thành “Mua sắm thiết bị trao đổi nhiệt khí”.  |
| 3   | 37/NQ-HĐQT                   | 15/01/2021 | Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021.   |
| 4   | 76/QĐ-HĐQT                   | 21/01/2021 | Về việc phê duyệt kế hoạch sửa chữa lớn năm 2021.  |
| 5   | 84/QĐ-HĐQT                   | 21/01/2021 | Về việc khắc mới, quản lý và sử dụng con dấu.  |
| 6   | 104/QĐ-HĐQT                  | 28/01/2021 | Về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.   |
| 7   | 106/NQ-HĐQT                  | 29/01/2021 | Về việc thông qua đơn từ nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.   |
| 8   | 107/NQ-HĐQT                  | 29/01/2021 | Về kỳ họp Hội đồng quản trị lần thứ 12, nhiệm kỳ 2019 – 2024.  |
| 9   | 01/QĐ-HĐQT                   | 29/01/2021 | Về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam đối với Ông Lê Tùng Lâm.   |
| 10  | 02/QĐ-HĐQT                   | 29/01/2021 | Về việc miễn nhiệm chức danh Thư ký công ty đối với Ông Lê Tùng Lâm.   |
| 11  | 137/QĐ-HĐQT                  | 03/02/2021 | Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hoàn thành “Mua sắm thiết bị ép lọc FeCl <sub>3</sub> ”.  |
| 12  | 150/NQ-HĐQT                  | 08/02/2021 | Về việc thông qua đơn từ nhiệm thành viên Ban Kiểm soát.   |
| 13  | 03/QĐ-HĐQT                   | 08/02/2021 | Về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam đối với Ông Lê Tùng Lâm.   |
| 14  | 174/QĐ-HĐQT                  | 24/02/2021 | Về việc thôi cử Ông Lê Văn Hùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam là người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam.                   |
| 15  | 175/QĐ-HĐQT                  | 24/02/2021 | Về việc cử lại Ông Lê Thanh Bình - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam là người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam. |

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung  |
|-----|------------------------------|------------|---|
| 16  | 176/QĐ-HĐQT                  | 24/02/2021 | Về việc cử Ông Nguyễn Minh Trí - Phó trưởng phòng Kế hoạch - Kinh doanh Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam là người đại diện phần vốn của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tại Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam. |
| 17  | 177/NQ-HĐQT                  | 24/02/2021 | Về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.  |
| 18  | 218/QĐ-HĐQT                  | 10/03/2021 | Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu “Tur vận lập báo cáo nghiên cứu khả thi Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch.”   |
| 19  | 223/QĐ-HĐQT                  | 12/03/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán báo cáo kinh tế kỹ thuật hoàn thành “Mua sắm xe tải 5 tấn và bơm tuần hoàn axit H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> ”.  |
| 20  | 245/QĐ-HĐQT                  | 18/03/2021 | Về việc ban hành bộ định tiêu hao nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất năm 2021 của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.   |
| 21  | 265/QĐ-HĐQT                  | 26/03/2021 | Về việc phê duyệt quỹ tiền lương người lao động năm 2020.   |
| 22  | 268/QĐ-HĐQT                  | 26/03/2021 | Về việc ban hành “Kế hoạch quy hoạch các chức danh người quản lý, cán bộ quản lý cấp trung giai đoạn 2021 - 2026 của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam”.   |
| 23  | 274/QĐ-HĐQT                  | 30/03/2021 | Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án “Mua sắm thiết bị làm nguội dung dịch H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ”.  |
| 24  | 291/NQ-HĐQT                  | 05/04/2021 | Về kỳ họp Hội đồng quản trị lần thứ 13, nhiệm kỳ 2019 - 2024.   |
| 25  | 317/QĐ-HĐQT                  | 09/04/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm bơm cấp nước lò hơi và bơm xuất hàng axit H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ”.   |
| 26  | 347/QĐ-HĐQT                  | 19/04/2021 | Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án “Mua sắm lò hơi 3 tấn/giờ”.  |
| 27  | 366/NQ-HĐQT                  | 27/04/2021 | Về việc miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam nhiệm kỳ 2019 - 2024 đối với Ông Lê Văn Hùng.  |
| 28  | 367/NQ-HĐQT                  | 27/04/2021 | Về việc bầu Ông Lê Hoàng giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam nhiệm kỳ 2019 - 2024.  |

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung   |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 29  | 404/QĐ-HĐQT                  | 12/05/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án “Mua sắm thiết bị làm nguội dung dịch Javel thuộc Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021”.                    |
| 30  | 411/QĐ-HĐQT                  | 14/05/2021 | Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án “Mua sắm thiết bị làm nguội dung dịch Javel”.   |
| 31  | 446/QĐ-HĐQT                  | 19/05/2021 | Về việc chi thưởng tập thể Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát năm 2020.   |
| 32  | 453/QĐ-HĐQT                  | 21/05/2021 | Về việc phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam nhiệm kỳ 2019 - 2024.   |
| 33  | 460/QĐ-HĐQT                  | 25/05/2021 | Về việc ban hành Quy chế tổ chức cán bộ Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.  |
| 34  | 462/QĐ-HĐQT                  | 25/05/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm định gói thầu “Tur vản lập báo cáo nghiên cứu khả thi Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch” thuộc dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch.                      |
| 35  | 472/QĐ-HĐQT                  | 27/05/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án “Mua sắm thiết bị bơm tuần hoàn dung dịch Javel” thuộc Kế hoạch đầu tư - xây dựng năm 2021.                  |
| 36  | 473/QĐ-HĐQT                  | 27/05/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án “Mua sắm thiết bị làm nguội khí Clo âm cho dây chuyền hóa lỏng Clo” thuộc Kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2021. |
| 37  | 505/QĐ-HĐQT                  | 01/06/2021 | Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án “Mua sắm thiết bị làm nguội khí Clo âm dây chuyền hóa lỏng Clo” thuộc Kế hoạch đầu tư - xây dựng năm 2021.                |
| 38  | 589/NQ-HĐQT                  | 08/06/2021 | Về việc phê duyệt chủ trương ký Hợp đồng nguyên tắc mua, bán, gia công hàng hóa giữa Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam với “Người có liên quan”.                    |
| 39  | 600/QĐ-HĐQT                  | 14/06/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án “Mua sắm bơm tuần hoàn axit H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> ” thuộc Kế hoạch đầu tư - xây dựng năm 2021.      |
| 40  | 605/QĐ-HĐQT                  | 15/06/2021 | Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án “Mua sắm bơm tuần hoàn axit H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> ” thuộc Kế hoạch đầu tư - xây dựng năm 2021.               |

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung   |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 41  | 618/QĐ-HĐQT                  | 18/06/2021 | Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật của dự án “Mua sắm bơm tuần hoàn dung dịch Javel” thuộc Kế hoạch đầu tư - xây dựng năm 2021.                |
| 42  | 627/NQ-HĐQT                  | 21/06/2021 | Về việc phê duyệt chủ trương triển khai quy trình kéo dài thời gian giữ chức vụ Giám đốc Nhà máy Hóa chất Biên Hòa đối với Ông Phạm Công Trường.       |
| 43  | 628/NQ-HĐQT                  | 21/06/2021 | Về việc phê duyệt chủ trương, triển khai quy trình bổ nhiệm lại chức danh Trưởng Phòng Kế hoạch - Kinh doanh Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam. |
| 44  | 636/NQ-HĐQT                  | 24/06/2021 | Về việc phê duyệt công ty kiểm toán soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021.                                       |
| 45  | 650/NQ-HĐQT                  | 28/06/2021 | Về việc chi trả cổ tức năm 2020 còn lại (đợt 2) bằng tiền.   |
| 46  | 658/QĐ-HĐQT                  | 30/06/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm máy nén lạnh”.   |
| 47  | 682/QĐ-HĐQT                  | 05/07/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm máy nén lạnh”.   |
| 48  | 685/QĐ-HĐQT                  | 06/07/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm bơm HCl 35%”.  |
| 49  | 785/QĐ-HĐQT                  | 15/07/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm bơm HCl 35%”.  |
| 50  | 804/NQ-HĐQT                  | 19/07/2021 | Về việc phê duyệt báo cáo tình hình quản trị 06 tháng đầu năm 2021.  |
| 51  | 815/NQ-HĐQT                  | 20/07/2021 | Về công tác quy hoạch nhân sự người quản lý công ty giai đoạn 2021 - 2026.   |
| 52  | 816/QĐ-HĐQT                  | 20/07/2021 | Về việc phê duyệt quy hoạch nhân sự người quản lý công ty giai đoạn 2021 - 2026.   |
| 53  | 831/QĐ-HĐQT                  | 22/07/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm hệ thống lọc Clo nước thải”.   |
| 54  | 852/QĐ-HĐQT                  | 28/07/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm hệ thống lọc Clo nước thải”.   |
| 55  | 876/NQ-HĐQT                  | 09/08/2021 | Về kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng quý 2/2021, 6 tháng đầu năm 2021 và kế hoạch quý 3/2021, 9 tháng năm 2021.                          |

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung  |
|-----|------------------------------|------------|---|
| 56  | 925/QĐ-HĐQT                  | 01/09/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm bơm H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> hệ sấy khô khí Clo”. |
| 57  | 935/QĐ-HĐQT                  | 06/09/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm định xem xét việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án “Mua sắm bình điện phân NaOH”.                   |
| 58  | 939/QĐ-HĐQT                  | 06/09/2021 | Về việc ban hành Quy chế tiền lương, tiền thưởng.   |
| 59  | 944/QĐ-HĐQT                  | 07/09/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm bơm H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> hệ sấy khô khí Clo”.             |
| 60  | 964/QĐ-HĐQT                  | 08/09/2021 | Về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án “Mua sắm bình điện phân NaOH”.   |
| 61  | 971/NQ-HĐQT                  | 22/09/2021 | Về kỳ họp Hội đồng quản trị lần thứ 16, nhiệm kỳ 2019 - 2024.   |
| 62  | 976/QĐ-HĐQT                  | 24/09/2021 | Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu 06 tháng cuối năm 2021.                              |
| 63  | 1005/QĐ-HĐQT                 | 06/10/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm định xem xét việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án “Mua sắm hệ vô khoáng và tháp giải nhiệt NaOH”.  |
| 64  | 1009/QĐ-HĐQT                 | 08/10/2021 | Về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án “Mua sắm hệ vô khoáng và tháp giải nhiệt NaOH”.                                      |
| 65  | 1022/NQ-HĐQT                 | 13/10/2021 | Về việc giao dịch tín dụng đối với các ngân hàng trong năm 2021.  |
| 66  | 1051/NQ-HĐQT                 | 21/10/2021 | Về kỳ họp Hội đồng quản trị lần thứ 18, nhiệm kỳ 2019 - 2024.   |
| 67  | 1064/QĐ-HĐQT                 | 25/10/2021 | Về việc thành lập Tổ thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm bơm giao hàng PAC, FeCl <sub>3</sub> ”.                 |
| 68  | 1080/NQ-HĐQT                 | 28/10/2021 | Về kỳ họp Hội đồng quản trị lần thứ 19, nhiệm kỳ 2019 - 2024.   |
| 69  | 1088/QĐ-HĐQT                 | 01/11/2021 | Về việc ban hành Quy chế công bố thông tin.   |
| 70  | 1089/QĐ-HĐQT                 | 01/11/2021 | Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, dự án “Mua sắm bơm giao hàng PAC, FeCl <sub>3</sub> ”.                             |
| 71  | 1134/NQ-HĐQT                 | 23/11/2021 | Về kỳ họp Hội đồng quản trị lần thứ 20, nhiệm kỳ 2019 - 2024.   |

| STT | Số Nghị quyết/<br>Quyết định | Ngày       | Nội dung   |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 72  | 1139/NQ-HĐQT                 | 25/11/2021 | Về việc phê duyệt chủ trương ký hợp đồng giao dịch giữa Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam với “người có liên quan”. |
| 73  | 21/QĐ-HĐQT                   | 25/11/2021 | Về việc bổ nhiệm Bà Võ Thị Diễm Hằng giữ chức vụ Thư ký công ty.   |
| 74  | 1171/QĐ-HĐQT                 | 09/12/2021 | Về việc ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ.   |
| 75  | 1235/NQ-HĐQT                 | 28/12/2021 | Về việc phê duyệt chủ trương ký hợp đồng giao dịch giữa Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam với “người có liên quan”. |
| 76  | 1240/QĐ-HĐQT                 | 29/12/2021 | Về việc ban hành Quy chế đoàn đi nước ngoài và đoàn nước ngoài vào làm việc của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam.  |
| 77  | 1270/NQ-HĐQT                 | 31/12/2021 | Về việc phê duyệt chủ trương thành lập Phòng Quản lý chất lượng - Nhà máy Hóa chất Biên Hòa.                               |

### HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Tính đến ngày 31/12/2021, Hội đồng quản trị công ty có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập là Bà Nguyễn Thanh Bình. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập đều tham gia 100% các phiên họp của Hội đồng quản trị và đưa ra những ý kiến đóng góp quan trọng vào chiến lược phát triển, và hoạt động của công ty cũng như chủ động trao đổi về các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, các định hướng phát triển trong từng lĩnh vực hoạt động và đưa ra các đề xuất, giải pháp phù hợp. Bên cạnh đó, thành viên Hội đồng quản trị có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác quản lý, đã góp phần nâng cao năng lực quản trị của Công ty.

### DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG NHẬN ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Các thành viên trong Ban lãnh đạo thường xuyên tham gia các chương trình về Quản trị Công ty nhằm phát huy năng lực hoạt động, sự đóng góp đối với quá trình hoạt động của Công ty. Ý thức được vai trò quyết định của đội ngũ lãnh đạo, công tác đào tạo các chứng chỉ, chương trình về quản trị luôn được Công ty chú trọng.

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về QTCT:

| STT | Họ và tên            | Chức danh | Ngày cấp | Nơi nhận                   |
|-----|----------------------|-----------|----------|----------------------------|
| 1   | Ông Lê Thanh Bình    | TV HĐQT   | 05/2014  | TTNC & Đào tạo Chứng khoán |
| 2   | Ông Lê Phương Đông   | TV HĐQT   | 05/2014  | TTNC & Đào tạo Chứng khoán |
| 3   | Bà Nguyễn Thanh Bình | TV HĐQT   | 05/2014  | TTNC & Đào tạo Chứng khoán |

## BAN KIỂM SOÁT

### THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

| STT | Thành viên            | Chức vụ        | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu     |
|-----|-----------------------|----------------|--------------------|------------------|
| 1   | Bà Đỗ Thị Thoa        | Trưởng BKS     | CN: 0<br>ĐD: 0     | CN: 0%<br>ĐD: 0% |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Minh Hà | Thành viên BKS | CN: 0<br>ĐD: 0     | CN: 0%<br>ĐD: 0% |
| 3   | Ông Nguyễn Minh Trí   | Thành viên BKS | CN: 0<br>ĐD: 0     | CN: 0%<br>ĐD: 0% |

### DANH SÁCH THAY ĐỔI BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM

| STT | Thành viên HĐQT       | Chức vụ        | Ngày bắt đầu/<br>không còn là<br>thành viên BKS | Trình độ chuyên môn   |
|-----|-----------------------|----------------|---|---|
| 1   | Lê Tùng Lâm           | Thành viên BKS | Ngày không còn là thành viên BKS: 27/04/2021    | Cử nhân Kinh tế học - Đại học Kinh tế Tp.HCM;<br>Cử nhân Kế toán - Đại học Kinh tế Tp.HCM;<br>Cử nhân Luật - Đại học Luật Tp.HCM. |
| 2   | Bà Đỗ Thị Thoa        | Trưởng BKS     | Ngày bắt đầu là Trưởng BKS: 29/04/2016          | Cử nhân kinh tế   |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Minh Hà | Thành viên BKS | Ngày bắt đầu là thành viên BKS: 23/04/2018      | Cử nhân kế toán   |
| 4   | Ông Nguyễn Minh Trí   | Thành viên BKS | Ngày bắt đầu là thành viên BKS: 27/04/2021      | Thạc sĩ Tài chính, Thạc sĩ Kinh doanh thương mại, Cử nhân Quản trị kinh doanh   |

### ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM

Trong năm, Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh và triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, cụ thể:

- Giám sát việc ban hành, thực thi các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
- Giám sát việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021;
- Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh và báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành năm 2021 của Công ty;
- Tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
- Giám sát sự phối hợp hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành;
- Rà soát hợp đồng với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông;
- Kiến nghị, đề xuất Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc cập nhật, sửa đổi, bổ sung các Quy chế nội bộ của Công ty.

### SỐ LƯỢNG CÁC CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

| STT | Thành viên BKS        | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp                     |
|-----|-----------------------|---------------------|---------------|------------------|---|
| 1   | Ông Lê Tùng Lâm       | 2                   | 50%           | 50%              | Không còn là thành viên BKS ngày 27/04/2021 |
| 2   | Bà Đỗ Thị Thoa        | 4                   | 100%          | 100%             |   |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Minh Hà | 4                   | 100%          | 100%             |   |
| 4   | Ông Nguyễn Minh Trí   | 2                   | 50%           | 50%              | Bổ nhiệm ngày 27/04/2021                    |



## LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH KHÁC CỦA HĐQT, BKS, BAN TGD

ĐVT: Đồng

| STT                        | Họ và tên             | Chức danh                              | Tổng lương         | Tổng thù lao | Thưởng      | Các khoản lợi ích khác |
|----------------------------|-----------------------|--|--------------------|--------------|-------------|------------------------|
| <b>I Hội đồng quản trị</b> |                       |  |                    |              |             |                        |
| 1                          | Ông Lê Hoàng          | Chủ tịch HĐQT                          | Không chuyên trách | 112.000.000  | 83.000.000  | -                      |
| 2                          | Ông Lê Thanh Bình     | Thành viên HĐQT                        | 583.477.296        | 96.000.000   | 321.485.004 | -                      |
| 3                          | Ông Lê Phương Đông    | Thành viên HĐQT                        | 248.683.269        | 96.000.000   | 295.011.741 | -                      |
| 4                          | Bà Nguyễn Thanh Bình  | Thành viên HĐQT                        | -                  | 96.000.000   | 78.000.000  | -                      |
| 5                          | Ông Vũ Minh Ngọc      | Thành viên HĐQT                        | Không chuyên trách | 64.000.000   | 28.489.300  | -                      |
| <b>II Ban kiểm soát</b>    |                       |  |                    |              |             |                        |
| 1                          | Bà Đỗ Thị Thoa        | Trưởng BKS                             | 408.675.520        | -            | 158.111.913 | -                      |
| 2                          | Bà Nguyễn Thị Minh Hà | Thành viên BKS                         | Không chuyên trách | 72.000.000   | 71.000.000  | -                      |
| 3                          | Ông Nguyễn Minh Trí   | Thành viên BKS                         | 234.754.513        | 48.000.000   | 217.601.473 | -                      |
| <b>III Ban điều hành</b>   |                       |  |                    |              |             |                        |
| 1                          | Ông Lê Thanh Bình     | Tổng giám đốc,<br>Kiêm thành viên HĐQT | 583.477.296        | 96.000.000   | 321.485.004 | -                      |
| 2                          | Ông Đỗ Trung Hiếu     | Phó Tổng giám đốc                      | 463.320.199        | -            | 195.471.084 | -                      |
| 3                          | Ông Võ Đình Thùy      | Phó Tổng giám đốc                      | 463.320.199        | -            | 194.815.771 | -                      |
| 4                          | Ông Lê Tùng Lâm       | Phó Tổng giám đốc                      | 361.764.432        | 24.000.000   | 154.534.373 | -                      |
| 5                          | Bà Phạm Thị Thu Hằng  | Kế toán trưởng                         | 423.848.153        | -            | 190.304.094 | -                      |



### GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |        | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------|----------------------------|--------|--|
|     |                           |                          | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ  | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ  |  |
| 1   | Bà Nguyễn Thanh Bình      | Thành viên HĐQT          | 5.700                     | 0,013% | 1.700                      | 0,004% | Bán  |

## HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

| STT | Tên tổ chức / cá nhân                  | Mối quan hệ liên quan với công ty                                  | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ   | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT đã thông qua | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch | Ghi chú                        |
|-----|--|--|-------------------------------------|---|---------------------------------|--|--|--------------------------------|
| 1   | CTCP Bột giặt NET                      | Công ty do Tập đoàn Hóa chất Việt Nam sở hữu trên 10% vốn điều lệ. | 3600642822                          | Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai | 2021                            | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 35,889 tỷ đồng                             | Giao dịch bán                  |
| 2   | Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA | Công ty do Tập đoàn Hóa chất Việt Nam sở hữu trên 10% vốn điều lệ. | 3600248368                          | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai                    | 2021                            | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 1,275 tỷ đồng                              | Giao dịch bán                  |
| 3   | CTCP Pin - Accquy miền Nam             | Công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.                        | 0311245718                          | 321 Trần Hưng Đạo P.CG, Phường Cô Giang, Quận 1, TP Hồ Chí Minh               | 2021                            | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 10,686 tỷ đồng                             | Giao dịch bán                  |
| 4   | CTCP Bột giặt LIX                      | Công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                         | 0301444263                          | Số 3, Đường số 2, Khu Phố 4- P.Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.              | 2021                            | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 18,071 tỷ đồng<br>0,315 tỷ đồng            | Giao dịch bán<br>Giao dịch mua |
| 5   | CTCP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ      | Công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                         | 0301444263                          | Khu CN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.          | 2021                            | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 3,761 tỷ đồng                              | Giao dịch bán                  |

| STT | Tên tổ chức / cá nhân   | Mối quan hệ liên quan với công ty                                  | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ                                | Thời điểm giao dịch với công ty | Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT đã thông qua | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch | Ghi chú                        |
|-----|---|--|-------------------------------------|--|---------------------------------|--|--|--------------------------------|
| 6   | Xí nghiệp Hoi kỹ nghệ Biên Hòa – Chi nhánh CTCP Hoi kỹ nghệ - Qhe hàn | Công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                         | 0300422482-002                      | Số 3, Đường số 2, Khu Phố 4- P.Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.     | 2021                            | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 0.074 tỷ đồng<br>0,053 tỷ đồng             | Giao dịch mua<br>Giao dịch bán |
| 7   | CTCP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)                             | Công ty do Tập đoàn Hóa chất Việt Nam sở hữu trên 10% vốn điều lệ. | 0100103520                          | 21A Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội                                | 2021                            | 1139/NQ-HĐQT ngày 25/11/2021                           | 4,141 tỷ đồng                              | Giao dịch cung cấp dịch vụ     |
| 8   | CTCP Phân bón Miền Nam  | Công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                         | 0300430500                          | 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 05, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh         |                                 | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 0,004 tỷ đồng                              | Giao dịch bán                  |
| 9   | CTCP Phân lân Ninh Bình   | Công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                         | 2700224471                          | Ninh An, Huyện Hoa Lư, Ninh An, Hoa Lư, Ninh Bình                    |                                 | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 0,009 tỷ đồng                              | Giao dịch bán                  |
| 10  | CTCP Xà phòng Hà Nội  | Công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                         | 0100100311                          | 233B, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội |                                 | 589/NQ-HĐQT ngày 08/06/2021                            | 0,004 tỷ đồng                              | Giao dịch bán                  |

## HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

| STT | Tên tổ chức/<br>cá nhân   | Mối quan<br>hệ liên quan<br>với công ty             | Số Giấy<br>NSH*, ngày<br>cấp, nơi cấp<br>NSH | Địa chỉ trụ<br>sở chính/<br>Địa chỉ liên<br>hệ  | Thời điểm<br>giao dịch<br>với công ty | Số Nghị quyết/<br>Quyết định<br>của ĐHĐCD/<br>HĐQT đã<br>thông qua | Nội dung,<br>số lượng,<br>tổng giá<br>trị giao<br>dịch | Ghi chú                                   |
|-----|---|---|--|---|---------------------------------------|--|--|---|
| 11  | Xí nghiệp cao su Đồng Nai - CN CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam | Công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam          | 0300419930-004                               | Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 11, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai | 2021                                  | 589/NQ - HDQT ngày 08/06/2021                                      | 0,003 tỷ đồng  | Giao dịch mua                             |
| 12  | CTCP Photpho Việt Nam   | Công ty con của Công ty CP Hóa chất Cơ bản miền Nam | 5300433116                                   | KCN Tăng Loóng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai   | 2021                                  | 589/NQ- HĐQT ngày 08/06/2021                                       | 27,307 tỷ đồng<br>17,735 tỷ đồng                       | Giao dịch mua<br>Giao dịch bán (gia công) |

## ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

**V**iệc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



# 6

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

*BỨT PHÁ  
VƯỜN CAO*

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Lê Hoàng         | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)     |
| Ông Lê Hoàng         | Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2021) |
| Ông Lê Văn Hùng      | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)   |
| Ông Lê Phương Đông   | Thành viên                              |
| Ông Lê Thanh Bình    | Thành viên                              |
| Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên                              |
| Ông Vũ Minh Ngọc     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)   |

#### Ban Tổng giám đốc

|                   |  |
|-------------------|--|
| Ông Lê Thanh Bình | Tổng Giám đốc                                |
| Ông Đỗ Trung Hiếu | Phó Tổng giám đốc                            |
| Ông Võ Đình Thù   | Phó Tổng giám đốc                            |
| Ông Lê Tùng Lâm   | Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2021) |

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HẰNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 22004/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/01/2022, từ trang 06 đến trang 44, Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

(tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Đoàn Thị Cẩm Ngân**  
Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3188-2020-034-1

**Cao Việt Hồng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1231-2021-034-1

Thay mặt và đại diện cho,  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)**  
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |              | <b>935.732.715.920</b>   | <b>779.699.918.283</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b>  | <b>182.216.895.390</b>   | <b>115.180.967.895</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |              | 82.216.895.390           | 54.680.967.895           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |              | 100.000.000.000          | 60.500.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2.</b>  | <b>125.000.000.000</b>   | <b>200.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |              | 125.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>224.830.238.114</b>   | <b>176.040.342.084</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.         | 212.263.145.398          | 171.727.396.071          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.         | 9.567.441.061            | 11.718.436.327           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.a        | 11.792.030.911           | 4.753.499.291            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.3.         | (8.792.379.256)          | (12.158.989.605)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7.</b>  | <b>342.693.305.251</b>   | <b>235.112.656.432</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |              | 342.693.305.251          | 235.112.656.432          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |              | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>60.992.277.165</b>    | <b>53.365.951.872</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11.a       | 1.694.978.440            | 4.384.148.203            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |              | 58.151.481.981           | 48.343.117.644           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14.b       | 1.145.816.744            | 638.686.025              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |              | <b>520.109.634.408</b>   | <b>519.357.320.996</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |              | <b>980.561.439</b>       | <b>980.561.439</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.b        | 980.561.439              | 980.561.439              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |              | <b>130.865.860.960</b>   | <b>126.065.325.915</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8.         | 128.059.966.048          | 122.499.285.352          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |              | 1.054.620.067.511        | 998.509.764.170          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |              | (926.560.101.463)        | (876.010.478.818)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9.         | 2.805.894.912            | 3.566.040.563            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |              | 6.393.560.256            | 6.321.560.256            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |              | (3.587.665.344)          | (2.755.519.693)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.10.</b> | <b>34.016.462.355</b>    | <b>33.666.106.047</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |              | 34.016.462.355           | 33.666.106.047           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |              | <b>354.246.749.654</b>   | <b>358.645.327.595</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11.b       | 349.384.821.795          | 356.506.464.743          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 262        | V.19.        | 4.861.927.859            | 2.138.862.852            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |              | <b>1.455.842.350.328</b> | <b>1.299.057.239.279</b> |

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |              | <b>296.131.689.228</b>   | <b>294.647.449.543</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |              | <b>296.131.689.228</b>   | <b>242.510.365.743</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.12.        | 96.834.706.633           | 78.911.711.272           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.13.        | 2.757.845.557            | 2.323.686.869            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.14.a       | 43.476.398.756           | 17.994.569.464           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |              | 43.117.678.300           | 30.087.752.415           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.16.        | 10.438.936.769           | 834.182.022              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.17.        | 1.600.223.131            | 1.858.650.375            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.15.a       | 70.275.150.882           | 72.819.705.949           |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | V.18.        | 4.088.824.236            | 9.714.904.386            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |              | 23.541.924.964           | 27.965.202.991           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |              | <b>-</b>                 | <b>52.137.083.800</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.15.b       | -                        | 52.137.083.800           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |              | <b>1.159.710.661.100</b> | <b>1.004.409.789.736</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.20.</b> | <b>1.159.710.661.100</b> | <b>1.004.409.789.736</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |              | 442.000.000.000          | 442.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |              | 442.000.000.000          | 442.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |              | 9.506.484                | 9.506.484                |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |              | 22.951.530.000           | 22.951.530.000           |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                            | 416        |              | (25.413.193.278)         | (25.413.193.278)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |              | 468.418.745.410          | 386.634.145.000          |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |              | 11.949.121.722           | 11.949.121.722           |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |              | 205.113.482.220          | 140.155.878.164          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 15.017.136.225           | 23.635.312.798           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |              | 190.096.345.995          | 116.520.565.366          |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        |              | 34.681.468.542           | 26.122.801.644           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                  | <b>440</b> |              | <b>1.455.842.350.328</b> | <b>1.299.057.239.279</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu



Nguyễn Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021          | Năm 2020          |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | VI.1.       | 1.576.769.245.615 | 1.339.681.423.790 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | -                 | 267.351.240       |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>                  | 10    |             | 1.576.769.245.615 | 1.339.414.072.550 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2.       | 1.164.764.038.644 | 975.314.539.075   |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                    | 20    |             | 412.005.206.971   | 364.099.533.475   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.3.       | 12.390.294.480    | 12.993.024.907    |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4.       | 6.356.180.093     | 13.051.400.651    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 5.108.898.090     | 12.540.301.087    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                    | 24    |             | -                 | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.5.       | 79.107.567.239    | 70.768.539.285    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.5.       | 66.226.408.319    | 66.766.877.825    |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))</b> | 30    |             | 272.705.345.800   | 226.505.740.621   |
| 12. Thu nhập khác   | 31    |             | 214.219.203       | 446.076.626       |
| 13. Chi phí khác  | 32    |             | 58.856.558        | 1.376.201.503     |
| 14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>  | 40    |             | 155.362.645       | (930.124.877)     |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | 50    |             | 272.860.708.445   | 225.575.615.744   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.7.       | 57.530.719.115    | 47.447.594.789    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | (2.723.065.007)   | (2.138.358.766)   |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>                   | 60    |             | 218.053.054.337   | 180.266.379.721   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ   | 61    |             | 209.261.163.134   | 178.720.565.366   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 62    |             | 8.791.891.203     | 1.545.814.355     |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.8.       | 4.299             | 3.673             |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021          | Năm 2020          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 272.860.708.445   | 225.575.615.744   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    |             | 51.521.268.296    | 46.192.033.028    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | (8.992.690.499)   | 16.232.164        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 358.052.789       | 150.859.375       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (8.824.148.512)   | (11.865.709.027)  |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 5.108.898.090     | 12.540.301.087    |
| 3. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    |             | 312.032.088.609   | 272.609.332.371   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (52.008.749.320)  | 1.337.563.369     |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (107.580.648.819) | 47.613.746.821    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 65.814.684.963    | 52.486.921.656    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 9.810.812.711     | 6.481.105.019     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (5.244.983.040)   | (12.690.593.769)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (57.981.550.647)  | (53.049.317.068)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 10.000.000        | 10.000.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (22.960.956.000)  | (24.401.101.445)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | 141.890.698.457   | 290.397.656.954   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (56.988.304.863)  | (50.295.728.586)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                 | 282.818.181       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (105.000.000.000) | (255.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 180.000.000.000   | 135.000.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 6.139.023.213     | 11.247.689.873    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | 24.150.718.350    | (158.765.220.532) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 291.818.600.229   | 203.898.476.011   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (346.500.239.096) | (283.197.150.093) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (44.300.990.000)  | (91.560.763.000)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | (98.982.628.867)  | (170.859.437.082) |



Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021        | Năm 2020         |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | 67.058.787.940  | (39.227.000.660) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 115.180.967.895 | 154.417.016.880  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | (22.860.445)    | (9.048.325)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | V.1.        | 182.216.895.390 | 115.180.967.895  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona ("Covid 19") đã và đang tác động đến nền kinh tế trên toàn thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Đặc biệt từ cuối tháng 06 năm 2021, tình hình Covid-19 ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam trở nên phức tạp, ảnh hưởng đến năng suất lao động toàn Công ty. Sản lượng tiêu thụ giảm, chi phí sản xuất tăng do áp dụng mô hình sản xuất "3 tại chỗ" trong thời gian giãn cách xã hội theo quy định. Dẫn đến lợi nhuận quý 03/2021 của Công ty bị suy giảm. Tuy nhiên, vào các tháng cuối năm 2021, dịch bệnh bớt phần căng thẳng, sản lượng tiêu thụ và giá bán sản phẩm đều tăng lên. Theo đó, nhìn chung, lợi nhuận năm 2021 của Công ty có tăng so với năm 2020.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

**Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, Thị trấn Tăng Loóng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <b>Loại tài sản cố định</b>              | <b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b> |
|--|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 04 - 25                               |
| Máy móc thiết bị                         | 03 - 12                               |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 10                               |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 08                               |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm> |
|----------------------|--------------------------|
| Phần mềm máy vi tính | 02 - 03                  |

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, .... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa 1 dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350, dự án mua sắm hệ thống vô khoáng và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua thiết bị, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch, chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 12 tháng).

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, nguyên tệ và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiền điện và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá là sản phẩm hóa chất; doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Tiền mặt</b>  | <b>964.729.693</b>     | <b>823.681.958</b>     |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                | <b>81.252.165.697</b>  | <b>53.857.285.937</b>  |
| Tiền gửi VND   | 75.971.647.125         | 46.405.232.691         |
| Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)                           | 5.280.518.572          | 7.452.053.246          |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                        | <b>100.000.000.000</b> | <b>60.500.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Định        | 25.000.000.000         | 16.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM | 55.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai        | 5.000.000.000          | 7.500.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai         | 15.000.000.000         | 7.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>182.216.895.390</b> | <b>115.180.967.895</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,00%/năm đến 3,30%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>125.000.000.000</b> | <b>125.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                       | 125.000.000.000        | 125.000.000.000        | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM | -                      | -                      | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM          | 125.000.000.000        | 125.000.000.000        | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,10%/năm đến 5,20%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

|  | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                         |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |                        |                         |
| <b>a1) Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</b>         | <b>174.329.407.037</b> | <b>(2.324.245.840)</b> | <b>122.206.642.682</b> | <b>(2.137.492.930)</b>  |
| Công ty Ajinomoto Việt Nam                                 | 13.468.985.200         | -                      | 9.865.659.210          | -                       |
| Công ty CP Bột giặt NET                                    | 4.104.051.600          | -                      | 6.480.460.800          | -                       |
| Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani         | 4.455.768.350          | -                      | 3.764.712.050          | -                       |
| Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam                 | 6.332.188.170          | -                      | 4.738.161.560          | -                       |
| Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương                   | 5.240.520.000          | -                      | 3.857.480.000          | -                       |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam                     | 29.516.597.385         | -                      | 20.490.090.940         | -                       |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ý Cường Thịnh              | 40.280.544.618         | -                      | -                      | -                       |
| Công ty TNHH Thương mại Vạn Thắng Đạt                      | 4.014.450.000          | -                      | 1.295.811.825          | -                       |
| Các đối tượng khác   | 66.916.301.714         | (2.324.245.840)        | 71.714.266.297         | (2.137.492.930)         |
| <b>a2) Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</b>                | <b>37.933.738.361</b>  | <b>(6.468.133.416)</b> | <b>49.520.753.389</b>  | <b>(10.021.496.675)</b> |
| Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company          | 5.708.800.520          | (5.708.800.520)        | 9.981.180.675          | (9.981.180.675)         |
| Công ty CP Quốc tế Lavita NB. Toyota Tsusho Corporation    | 9.115.600.000          | -                      | -                      | -                       |
| CN Công ty TNHH Toyota Tsusho Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh | 11.041.354.800         | -                      | -                      | -                       |
| Sandeep Organics Private Limited Company                   | -                      | -                      | 7.168.952.700          | -                       |
| Vidhi Speclaity Food Ingredients Limited                   | -                      | -                      | 12.284.848.800         | -                       |
| Các đối tượng khác   | 1.639.262.992          | (759.332.896)          | 20.085.771.214         | (40.316.000)            |
| <b>Cộng</b>  | <b>212.263.145.398</b> | <b>(8.792.379.256)</b> | <b>171.727.396.071</b> | <b>(12.158.989.605)</b> |

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán**

|  | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND     |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                      |                       |
| <b>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</b>                       | <b>9.488.191.291</b> | <b>8.537.588.576</b>  |
| Heartychem Corporation   | 3.337.600.270        | -                     |
| Hợp tác xã Vận tải Số 9  | 1.834.859.174        | 1.656.237.028         |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco              | 1.011.812.010        | 371.130.100           |
| Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L                  | -                    | 3.143.422.208         |
| Các đối tượng khác   | 3.303.919.837        | 3.366.799.240         |
| <b>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</b>                              | <b>79.249.770</b>    | <b>3.180.847.751</b>  |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP                           | -                    | 2.492.587.751         |
| Công ty TNHH Máy và Thiết bị công nghiệp hóa chất - Môi trường MECIE | -                    | 630.760.000           |
| Các đối tượng khác   | 79.249.770           | 57.500.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>9.567.441.061</b> | <b>11.718.436.327</b> |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:  
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**5. Phải thu khác**

|  | 31/12/2021<br>VND     |          | 01/01/2021<br>VND    |          |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   | <b>11.792.030.911</b> | -        | <b>4.753.499.291</b> | -        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 31.241.222            | -        | 30.811.207           | -        |
| Tạm ứng  | 35.892.800            | -        | 18.414.205           | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                      | 19.500.000            | -        | 1.323.195.000        | -        |
| Phải thu về dự lãi tiền gửi                          | 4.933.493.147         | -        | 2.248.367.848        | -        |
| Phải thu khác  | 6.771.903.742         | -        | 1.132.711.031        | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    | <b>980.561.439</b>    | -        | <b>980.561.439</b>   | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                      | 980.561.439           | -        | 980.561.439          | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.772.592.350</b> | -        | <b>5.734.060.730</b> | -        |

c) Phải thu khác là các bên liên quan:  
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**6. Nợ xấu**

|   | 31/12/2021<br>VND |                        | 01/01/2021<br>VND |                        |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|   | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc           | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                   |                        |                   |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  |                   |                        |                   |                        |
| DNTN Tân Trường An (*)  | 612.162.100       | -                      | 612.162.100       | -                      |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   |                      |             |                       |            |
|---|----------------------|-------------|-----------------------|------------|
| Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)  | 187.420.000          |             | 187.420.000           |            |
| Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova (*)  | 180.000.000          |             | 180.000.000           |            |
| Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (nay là Công ty CP Sorbitol Pháp - Việt) (*) | 80.524.880           |             | 80.524.880            |            |
| Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*)   | 1.077.385.950        |             | 1.077.385.950         |            |
| Công ty TNHH Phương Duy (*)   | 348.854.000          |             |                       |            |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Khang Nghi (*)                         | 208.815.700          |             |                       |            |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cẩm Đạt (*)                                       | 38.904.000           |             |                       |            |
| Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company (**)                                | 5.708.800.520        | -           | 9.981.180.675         | -          |
| Citichem India Limited (**)   | 1.405.780.992        | 702.890.496 | -                     | -          |
| Công ty CP Xi măng Hữu Nghị (**)  | 80.632.000           | 24.189.600  | 80.632.000            | 40.316.000 |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.929.280.142</b> |             | <b>12.199.305.605</b> |            |

(\*) Tại ngày 31/12/2021, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

(\*\*) Giá trị có thể thu hồi của nợ xấu = Giá gốc - (trừ) dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2021<br>VND      |          | 01/01/2021<br>VND      |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường              | 89.172.911.266         | -        | 48.382.957.501         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 187.174.511.250        | -        | 117.248.348.040        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 7.049.682.391          | -        | 5.205.501.374          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.223.567.195          | -        | 1.721.609.695          | -        |
| Thành phẩm                          | 54.930.361.962         | -        | 58.697.195.521         | -        |
| Hàng hoá                            | -                      | -        | 2.892.783.226          | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 1.142.271.187          | -        | 964.261.075            | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>342.693.305.251</b> | -        | <b>235.112.656.432</b> | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Khoản mục              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND  |  |
|--|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------|--|
|  |                        |                        |                   |                                 |                           | Tổng cộng         |  |
|  | Nguyên giá             |                        |                   |                                 |                           |                   |  |
|  | Số dư ngày 01/01/2021  | 184.047.676.558        | 770.913.594.251   | 34.538.817.332                  | 9.009.676.029             | 998.509.764.170   |  |
|  | Mua trong năm          | -                      | 482.852.000       | -                               | 278.606.364               | 761.458.364       |  |
|  | Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.641.914.045          | 50.927.566.385    | -                               | 2.918.864.547             | 55.488.344.977    |  |
|  | Thanh lý, nhượng bán   | -                      | (139.500.000)     | -                               | -                         | (139.500.000)     |  |
|  | Số dư ngày 31/12/2021  | 185.689.590.603        | 822.184.512.636   | 34.538.817.332                  | 12.207.146.940            | 1.054.620.067.511 |  |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                                 |                           |                   |  |
|  | Số dư ngày 01/01/2021  | 174.066.120.528        | 665.321.827.106   | 30.791.224.562                  | 5.831.306.622             | 876.010.478.818   |  |
|  | Khấu hao trong năm     | 2.223.629.183          | 46.319.519.794    | 1.089.044.386                   | 1.056.929.282             | 50.689.122.645    |  |
|  | Thanh lý, nhượng bán   | -                      | (139.500.000)     | -                               | -                         | (139.500.000)     |  |
|  | Số dư ngày 31/12/2021  | 176.289.749.711        | 711.501.846.900   | 31.880.268.948                  | 6.888.235.904             | 926.560.101.463   |  |
|  | Giá trị còn lại        |                        |                   |                                 |                           |                   |  |
|  | Tại ngày 01/01/2021    | 9.981.556.030          | 105.591.767.145   | 3.747.592.770                   | 3.178.369.407             | 122.499.285.352   |  |
|  | Tại ngày 31/12/2021    | 9.399.840.892          | 110.682.665.736   | 2.658.548.384                   | 5.318.911.036             | 128.059.966.048   |  |

Như trình bày tại Thuyết minh số V.15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.968.942.330 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 74.716.553.810 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 801.384.430.751 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 774.504.628.626 VND).

15/12/2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Đơn vị tính: VND  |                   |               |
|------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng          |
| Nguyên giá             |                   |                   |               |
| Số dư ngày 01/01/2021  | 1.755.971.381     | 4.565.588.875     | 6.321.560.256 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | -                 | 72.000.000        | 72.000.000    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                 | -                 | -             |
| Số dư ngày 31/12/2021  | 1.755.971.381     | 4.637.588.875     | 6.393.560.256 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                   |               |
| Số dư ngày 01/01/2021  | -                 | 2.755.519.693     | 2.755.519.693 |
| Khấu hao trong năm     | -                 | 832.145.651       | 832.145.651   |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                 | -                 | -             |
| Số dư ngày 31/12/2021  | -                 | 3.587.665.344     | 3.587.665.344 |
| Giá trị còn lại        |                   |                   |               |
| Tại ngày 01/01/2021    | 1.755.971.381     | 1.810.069.182     | 3.566.040.563 |
| Tại ngày 31/12/2021    | 1.755.971.381     | 1.049.923.531     | 2.805.894.912 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.445.138.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.408.036.875 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.775.971.381 VND.

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Xây dựng cơ bản dở dang                       |                       |                       |
| - Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa       | 60.000.000            | 60.000.000            |
| - Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350  | 31.751.462.355        | -                     |
| - Dự án mua sắm hệ vô khoáng                  | 2.205.000.000         | -                     |
| - Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC | -                     | 32.833.303.377        |
| - Phần mềm FAST                               | -                     | 36.000.000            |
| - Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới  | -                     | 100.786.109           |
| - Chi phí khác                                | -                     | 636.016.561           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>34.016.462.355</b> | <b>33.666.106.047</b> |

**11. Chi phí trả trước**

|  | 31/12/2021    | 01/01/2021    |
|--|---------------|---------------|
|  | VND           | VND           |
| a) Ngắn hạn  | 1.694.978.440 | 4.384.148.203 |
| Chi phí bảo hiểm                                       | 825.887.539   | 744.874.982   |
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ       | 129.492.059   | -             |
| Phí sử dụng phần mềm                                   | 333.613.000   | 190.618.000   |
| Chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên Đán 2021 | -             | 2.806.090.909 |
| Các khoản khác   | 405.985.842   | 642.564.312   |



Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| b) <b>Dài hạn</b>   | <b>349.384.821.795</b> | <b>356.506.464.743</b> |
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ                | 1.190.921.564          | 492.202.990            |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ                                    | 4.802.754.509          | 2.439.543.272          |
| Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (i) | 343.279.516.709        | 353.552.220.449        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                  | 111.629.013            | 22.498.032             |
| <b>Cộng</b>   | <b>351.079.800.235</b> | <b>360.890.612.946</b> |

(i) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m<sup>2</sup>, có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

## 12. Phải trả người bán

|   | 31/12/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |                       |                       |
| <b>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</b>      | <b>80.447.293.690</b> | <b>80.447.293.690</b> | <b>51.028.348.265</b> | <b>51.028.348.265</b> |
| Archean Chemical Industries Private Limited         | -                     | -                     | 31.654.350.000        | 31.654.350.000        |
| Công ty TNHH Cơ điện lạnh Hồng Nhựt                 | 1.540.000.000         | 1.540.000.000         | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Hóa chất & Môi trường Vũ Hoàng         | -                     | -                     | 2.757.955.200         | 2.757.955.200         |
| Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Minh Việt           | 2.799.596.800         | 2.799.596.800         | -                     | -                     |
| Sea Salt Holdings Pte Limited                       | 66.170.720.000        | 66.170.720.000        | -                     | -                     |
| Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L | 3.002.590.920         | 3.002.590.920         | -                     | -                     |
| Các đối tượng khác                                  | 6.934.385.970         | 6.934.385.970         | 16.616.043.065        | 16.616.043.065        |
| <b>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</b>             | <b>16.387.412.943</b> | <b>16.387.412.943</b> | <b>27.883.363.007</b> | <b>27.883.363.007</b> |
| Công ty CP Victory                                  | 7.289.137.731         | 7.289.137.731         | 3.231.360.000         | 3.231.360.000         |
| Công ty CP Phốt pho vàng Lào Cai                    | 2.147.200             | 2.147.200             | 20.620.561.947        | 20.620.561.947        |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                    | 4.635.860.279         | 4.635.860.279         | -                     | -                     |
| Công ty CP Thương mại Thành Công                    | 1.957.340.000         | 1.957.340.000         | 260.510.000           | 260.510.000           |
| Các đối tượng khác                                  | 2.502.927.733         | 2.502.927.733         | 3.770.931.060         | 3.770.931.060         |
| <b>Cộng</b>   | <b>96.834.706.633</b> | <b>96.834.706.633</b> | <b>78.911.711.272</b> | <b>78.911.711.272</b> |

Mẫu số B 09 - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 13. Người mua trả tiền trước

|   | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                      |                      |
| <b>Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>                      | <b>1.057.320.756</b> | <b>1.377.082.683</b> |
| Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam                          | 121.990.000          | -                    |
| Công ty TNHH Châu Đại Dương và Anh Em                           | 147.152.500          | 50.600.000           |
| Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất và Thương mại Vân Nam             | 101.066.600          | 22.276.350           |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu đầu tư Minh Long | 187.079.126          | 1.034.000            |
| Các đối tượng khác  | 500.032.530          | 1.303.172.333        |
| <b>Công ty CP Phốt pho Việt Nam</b>                             | <b>1.700.524.801</b> | <b>946.604.186</b>   |
| Kong Long Huat Chemicals SDN Berhad                             | -                    | 946.604.186          |
| Bongsan Co., Ltd.   | 1.700.524.801        | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.757.845.557</b> | <b>2.323.686.869</b> |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | Đơn vị tính: VND      |                        |                          |                       |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|  | 01/01/2021            | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2021            |
| a) <b>Phải nộp</b>                     |                       |                        |                          |                       |
| Thuế GTGT phải nộp                     | 3.790.635.315         | 49.707.287.070         | 47.511.022.918           | 5.986.899.467         |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                     | 31.313.173.044         | 8.449.021.364            | 22.864.151.680        |
| Thuế TNDN (*)                          | 12.976.407.331        | 57.530.719.115         | 57.981.550.647           | 12.525.575.799        |
| Thuế TNCN                              | 1.177.804.845         | 6.682.855.621          | 5.810.610.629            | 2.050.049.837         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                     | 8.833.200.657          | 8.833.200.657            | -                     |
| Các loại thuế khác                     | 49.721.973            | 352.481.373            | 352.481.373              | 49.721.973            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                     | 15.288.100             | 15.288.100               | -                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>17.994.569.464</b> | <b>154.435.004.980</b> | <b>128.953.175.688</b>   | <b>43.476.398.756</b> |
| b) <b>Phải thu</b>                     |                       |                        |                          |                       |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                     | 17.993.340.315         | 18.491.252.714           | 497.912.399           |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | 59.489.464            | 59.489.464             | 84.102.524               | 84.102.524            |
| Thuế TNCN                              | 579.196.561           | 15.394.740             | -                        | 563.801.821           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>638.686.025</b>    | <b>18.068.224.519</b>  | <b>18.575.355.238</b>    | <b>1.145.816.744</b>  |

(\*) Trong đó, số truy thu thuế TNDN theo Thông báo số 509/TB-KVVII ngày 06/08/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII là 41.649.670 VND và số truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 181/QĐ-TT ngày 02/11/2021 của Thanh tra tỉnh Lào Cai là 2.433.189 VND. Công ty CP Phốt Pho Việt Nam đã hạch toán và nộp đầy đủ.

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04/05/2018 và các phụ lục kèm theo.

Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021: 16.250.000.000 VND.

**16. Chi phí phải trả**

|   | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND  |
|---|-----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                    |
| Chi phí lãi vay phải trả  | 59.468.080            | 195.553.030        |
| Trích trước chi phí vận chuyển  | 1.606.954.733         | 23.618.984         |
| Chi phí tiền điện   | 2.053.539.936         | -                  |
| Trích trước tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013 (i) | 6.134.679.705         | -                  |
| Chi phí hoa hồng môi giới   | -                     | 372.335.418        |
| Trích trước chi phí khác  | 584.294.315           | 242.674.590        |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.438.936.769</b> | <b>834.182.022</b> |

(i) Theo Phụ lục 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/07/2021, giá trị khoản tiền thuê đất (giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013) chênh lệch giữa đơn giá tiền thuê lại đất tại Phụ lục hợp đồng này và Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/04/2003 là 6.972.870.711 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trong năm 2021, Công ty đã thanh toán 838.191.006 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**17. Phải trả khác**

|  | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn                                   | 557.182.912          | 563.959.192          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 367.921.581          | 352.374.981          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 324.427.970          | 568.015.602          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 58.160.000           | 159.150.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 292.530.668          | 215.150.600          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.600.223.131</b> | <b>1.858.650.375</b> |

**18. Dự phòng phải trả**

|  | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)                          | -                    | 6.972.870.711        |
| Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) | 4.088.824.236        | 2.742.033.675        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.088.824.236</b> | <b>9.714.904.386</b> |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(\*) Công ty và Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp đã ký kết Phụ lục 06 Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1.PL6 ngày 08/07/2021. Theo đó, giá trị khoản tiền thuê đất (giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2013) chênh lệch giữa đơn giá tiền thuê lại đất tại Phụ lục hợp đồng này và Hợp đồng số 08/HĐTĐ/BH1 ngày 07/04/2003 là 6.972.870.711 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Căn cứ vào phụ lục hợp đồng, khoản dự phòng này trong năm được chuyển sang ghi nhận chi phí phải trả.

(\*\*) Công ty CP Phốt Pho Việt Nam đang trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính. Thời điểm trích lập dự phòng là cuối kỳ kế toán năm. Ngoài ra, việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường còn được quy định chi tiết tại Quy chế quản lý quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường số 63/QĐ-HĐQT ngày 22/12/2016 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam.

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 24.309.639.294       | 10.694.314.259       |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>4.861.927.859</b> | <b>2.138.862.852</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|--|------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020  | 442.000.000.000        | 9.506.484            | 22.951.530.000          | (25.413.193.278)                | 268.925.267.106       | 11.949.121.722                | 187.099.502.910                   | 907.521.734.944   |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước   | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | 178.720.565.366                   | 178.720.565.366   |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ đầu tư phát triển)          | -                      | -                    | -                       | -                               | 117.708.877.894       | -                             | (117.708.877.894)                 | -                 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)      | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (666.775.579)                     | (666.775.579)     |
| Trích cổ tức năm 2019  | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (44.200.000.000)                  | (44.200.000.000)  |
| Tạm trích cổ tức năm 2020  | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (44.200.000.000)                  | (44.200.000.000)  |
| Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)  | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (18.000.000.000)                  | (18.000.000.000)  |
| Giảm khác  | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (888.536.639)                     | (888.536.639)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2020  | 442.000.000.000        | 9.506.484            | 22.951.530.000          | (25.413.193.278)                | 386.634.145.000       | 11.949.121.722                | 140.155.878.164                   | 978.286.988.092   |
| Lãi/(lỗ) trong năm nay   | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | 209.261.163.134                   | 209.261.163.134   |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ đầu tư phát triển)          | -                      | -                    | -                       | -                               | 81.784.600.410        | -                             | (81.784.600.410)                  | -                 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ thưởng ban điều hành)       | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (328.000.000)                     | (328.000.000)     |
| Giảm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi) | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (1.643.079.918)                   | (1.643.079.918)   |
| Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2020                                   | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (44.200.000.000)                  | (44.200.000.000)  |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty con                   | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (434.038.586)                     | (434.038.586)     |
| Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2021 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)  | -                      | -                    | -                       | -                               | -                     | -                             | (19.200.000.000)                  | (19.200.000.000)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2021  | 442.000.000.000        | 9.506.484            | 22.951.530.000          | (25.413.193.278)                | 468.418.745.410       | 11.949.121.722                | 205.113.482.220                   | 1.125.029.192.558 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong năm 2021, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và tạm trích 10% lợi nhuận sau thuế năm 2021 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình ngày 16/01/2022 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                            | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 287.310.000.000        | 287.310.000.000        |
| Các cổ đông khác           | 154.690.000.000        | 154.690.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>442.000.000.000</b> | <b>442.000.000.000</b> |

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                 | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu     |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm               | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm        | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm        | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm              | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia (i) | 88.400.000.000  | 110.500.000.000 |

(i) Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2021 là số liệu thực tế Công ty đã chia theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Cổ tức, lợi nhuận đã chia năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã chia theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHCD ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

**20.4 Cổ phiếu**

|   | 31/12/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                         | 44.200.000             | 44.200.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng            | 44.200.000             | 44.200.000             |
| Cổ phiếu phổ thông  | 44.200.000             | 44.200.000             |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)               | -                      | -                      |
| Cổ phiếu phổ thông  | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                             | 44.200.000             | 44.200.000             |
| Cổ phiếu phổ thông  | 44.200.000             | 44.200.000             |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)     | -                      | -                      |
| <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu</b> |                        |                        |

**20.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

| Khoản mục                 | 01/01/2021      | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND<br>31/12/2021 |
|---------------------------|-----------------|----------------|----------------|--------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển (*) | 386.634.145.000 | 81.784.600.410 | -              | 468.418.745.410                |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|                               |                        |                       |          |                        |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11.949.121.722         | -                     | -        | 11.949.121.722         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>398.583.266.722</b> | <b>81.784.600.410</b> | <b>-</b> | <b>480.367.867.132</b> |

(\*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 45% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020, căn cứ theo Công văn số 607/HCVN-TCKT ngày 12/04/2021 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**a) Tài sản nhận giữ hộ:**

|                 | Đơn vị tính | 31/12/2021 |
|-----------------|-------------|------------|
| Nguyên vật liệu | tấn         | 24,865     |
| Thành phẩm      | tấn         | 498,200    |

**b) Ngoại tệ các loại:**

|     | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----|------------|------------|
| USD | 233.095,66 | 323.534,27 |
| EUR | 118,67     | 129,45     |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2021<br>VND          | Năm 2020<br>VND          |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>        |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 1.485.016.043.259        | 1.240.449.813.809        |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 78.591.559.624           | 89.464.789.462           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.915.148.278            | 9.262.474.519            |
| Doanh thu bán phế liệu     | 3.246.494.454            | 504.346.000              |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.576.769.245.615</b> | <b>1.339.681.423.790</b> |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                       | Năm 2021<br>VND          | Năm 2020<br>VND        |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán         | 1.106.026.973.419        | 911.252.979.275        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán           | 56.935.498.310           | 64.761.417.029         |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp           | 1.793.178.534            | 139.547.737            |
| Giá vốn khác                          | 8.388.381                | -                      |
| Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán | -                        | (839.404.966)          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.164.764.038.644</b> | <b>975.314.539.075</b> |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi  | 8.824.148.512         | 11.593.345.392        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                     | 3.511.622.210         | 1.396.308.815         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 54.523.758            | 3.370.700             |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.390.294.480</b> | <b>12.993.024.907</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                       | 5.108.898.090        | 12.540.301.087        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                     | 834.705.456          | 355.593.377           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 412.576.547          | 154.230.075           |
| Chi phí tài chính khác                             | -                    | 1.276.112             |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.356.180.093</b> | <b>13.051.400.651</b> |

**5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>79.107.567.239</b>  | <b>70.768.539.285</b>  |
| Chi phí nhân viên   | 6.232.747.190          | 3.236.089.184          |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng                         | 3.880.187.736          | 2.968.080.377          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 564.070.175            | 518.004.734            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 65.677.105.339         | 60.705.580.479         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 2.753.456.799          | 3.340.784.511          |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>66.226.408.319</b>  | <b>66.766.877.825</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 26.486.746.341         | 22.346.512.638         |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng                       | 1.900.416.897          | 867.156.003            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 1.341.580.966          | 1.659.246.749          |
| Thuế, phí và lệ phí   | 8.889.597.285          | 9.436.152.647          |
| Chi phí dự phòng  | 905.769.806            | 31.975.589             |
| Hoàn nhập dự phòng  | (4.272.380.155)        | (113.399.000)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 20.336.190.754         | 19.538.934.360         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 10.638.486.425         | 13.000.298.839         |
| <b>Cộng</b>   | <b>145.333.975.558</b> | <b>137.535.417.110</b> |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2021                 | Năm 2020                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 569.511.792.139          | 368.975.263.681          |
| Chi phí nhân công                | 164.800.925.583          | 157.168.195.120          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 51.492.768.296           | 45.580.539.817           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 373.657.702.061          | 321.754.008.481          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 105.146.405.497          | 154.086.545.933          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.264.609.593.576</b> | <b>1.047.564.553.032</b> |

**7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

|   | Năm 2021              | Năm 2020              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                   | 57.486.636.256        | 47.447.594.789        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i) | 44.082.859            | -                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>57.530.719.115</b> | <b>47.447.594.789</b> |

(i) Khoản điều chỉnh là số truy thu thuế TNDN theo Thông báo số 509/TB-KVVII ngày 06/08/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII là 41.649.670 VND và số truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 181/QĐ-TT ngày 02/11/2021 của Thanh tra tỉnh Lào Cai là 2.433.189 VND.

**8. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm 2021         | Năm 2020         |
|---|------------------|------------------|
|   | VND              | VND              |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 209.261.163.134  | 178.720.565.366  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (19.254.523.758) | (16.360.290.782) |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | -                | -                |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (19.254.523.758) | (16.360.290.782) |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)   | (19.200.000.000) | (16.356.920.082) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác  | (54.523.758)     | (3.370.700)      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 190.006.639.376  | 162.360.274.584  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 44.200.000       | 44.200.000       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 4.299            | 3.673            |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021 là số liệu tạm trích theo tờ trình Tổng Giám đốc ngày 16/01/2022.

(\*\*) Trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu công bố chính thức tại kỳ họp thường niên khác với số đã tạm trích công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo số liệu trích thực tế tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2021. Cụ thể như sau:

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   | Năm 2020            | Điều chỉnh    | Năm 2020          |
|---|---------------------|---------------|-------------------|
|   | Số trước điều chỉnh | VND           | Số sau điều chỉnh |
|   | VND                 | VND           | VND               |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN   | 178.720.565.366     | -             | 178.720.565.366   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (18.003.370.700)    | 1.643.079.918 | (16.360.290.782)  |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | -                   | -             | -                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (18.003.370.700)    | 1.643.079.918 | (16.360.290.782)  |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)   | (18.000.000.000)    | 1.643.079.918 | (16.356.920.082)  |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác  | (3.370.700)         | -             | (3.370.700)       |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 160.717.194.666     | 1.643.079.918 | 162.360.274.584   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 44.200.000          |               | 44.200.000        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 3.636               |               | 3.673             |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2021        | Năm 2020        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 291.818.600.229 | 203.898.476.011 |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2021        | Năm 2020        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 346.500.239.096 | 283.197.150.093 |

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan:**

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ              |
|--|--------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam             | Công ty mẹ               |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam       | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Bột giặt LIX                | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Công nghiệp cao su miền Nam | Thành viên cùng Tập đoàn |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   |                          |
|---|--------------------------|
| Công ty CP Phân bón Miền Nam            | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình           | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam        | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn          | Thành viên cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Xà phòng Hà Nội              | Thành viên cùng Tập đoàn |

**b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|  | Năm 2021<br>VND   | Năm 2020<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Bán hàng</b>                          |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam         | 17.100.000        | -                 |
| Công ty CP Bột giặt LIX                  | 16.427.756.000    | 24.474.488.400    |
| Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam         | 9.715.012.500     | 19.659.641.700    |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ  | 3.419.198.000     | 1.528.997.500     |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn           | 48.200.000        | 18.700.000        |
| Công ty CP Công nghiệp cao su miền Nam   | 2.688.000         | 2.624.000         |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam             | 3.750.000         | -                 |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình            | 8.250.000         | -                 |
| Công ty CP Xà phòng Hà Nội               | 3.700.000         | -                 |
| <b>Mua hàng</b>                          |                   |                   |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam               | 1.581.081.818     | 1.581.081.818     |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn           | 67.483.450        | 80.950.000        |
| Công ty CP Bột giặt LIX                  | 286.040.260       | 297.448.516       |
| <b>Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)</b> |                   |                   |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam               | 28.731.000.000    | 57.462.000.000    |
| <b>Trả cổ tức</b>                        |                   |                   |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam               | 28.731.000.000    | 57.462.000.000    |
| <b>Cho mượn hàng</b>                     |                   |                   |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam             | 5.364.667.062     | -                 |
| <b>c) Số dư với các bên liên quan:</b>   |                   |                   |
|  | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
| <b>Phải thu khách hàng</b>               |                   |                   |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ  | 805.302.300       | 842.083.000       |
| Công ty CP Bột giặt LIX                  | 1.097.338.000     | 2.388.214.510     |
| Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam         | 1.894.362.800     | 2.906.543.200     |
| <b>Phải thu khác</b>                     |                   |                   |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam             | 5.364.667.062     | -                 |
| <b>Trả trước cho người bán</b>           |                   |                   |
| Công ty CP Bột giặt LIX                  | 976.514           | -                 |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Phải trả người bán**

|                                |            |               |
|--------------------------------|------------|---------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam     | -          | 1.023.990.000 |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn | 12.526.800 | 14.526.050    |

**d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

|   | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc | 4.540.441.559        | 4.806.626.218        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.540.441.559</b> | <b>4.806.626.218</b> |

Chi tiết từng thành viên như sau:

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ  | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|----------------------|--|----------------------|----------------------|
| Ông Lê Hoàng         | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)<br>Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2021) | 195.000.000          | 164.000.000          |
| Ông Lê Văn Hùng      | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021)  | 1.009.281.622        | 1.197.030.510        |
| Ông Lê Phương Đông   | Thành viên   | 127.000.000          | 136.000.000          |
| Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên   | 174.000.000          | 154.000.000          |
| Ông Vũ Minh Ngọc     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2021)  | 92.489.300           | -                    |
| <b>Cộng</b>          |  | <b>1.597.770.922</b> | <b>1.651.030.510</b> |

**Thu nhập của các thành viên Ban Tổng giám đốc**

| Họ và tên           | Chức vụ   | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|---------------------|---|----------------------|----------------------|
| Ông Lê Thanh Bình   | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc                    | 1.000.962.300        | 1.031.977.102        |
| Ông Đỗ Trung Hiếu   | Phó Tổng giám đốc                                 | 658.791.283          | 685.808.902          |
| Ông Võ Đình Thùy    | Phó Tổng giám đốc                                 | 658.135.970          | 457.841.804          |
| Ông Lê Tùng Lâm     | Phó Tổng giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 01/04/2021)   | 516.298.805          | -                    |
| Ông Nguyễn Hoài Phú | Phó Tổng giám đốc<br>(miễn nhiệm ngày 01/12/2020) | 108.482.279          | 819.847.944          |
| Ông Nguyễn Hữu Thọ  | Nguyên Tổng giám đốc                              | -                    | 160.119.956          |
| <b>Cộng</b>         |   | <b>2.942.670.637</b> | <b>3.155.595.708</b> |

**3. Báo cáo bộ phận**

**a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021**

|                                  | Công ty mẹ<br>tại TP.HCM<br>VND | Công ty con<br>tại Lào Cai<br>VND | Loại trừ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                                 |                                   |                         |                          |
| Tài sản bộ phận                  | 1.355.691.325.947               | 141.958.167.659                   | (41.807.143.278)        | 1.455.842.350.328        |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     | <b>1.355.691.325.947</b>        | <b>141.958.167.659</b>            | <b>(41.807.143.278)</b> | <b>1.455.842.350.328</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                                 |                                   |                         |                          |
| Nợ phải trả bộ phận              | 253.398.415.475                 | 42.733.273.753                    | -                       | 296.131.689.228          |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> | <b>253.398.415.475</b>          | <b>42.733.273.753</b>             | <b>-</b>                | <b>296.131.689.228</b>   |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2021**

|                                  | Công ty mẹ<br>tại TP.HCM<br>VND | Công ty con<br>tại Lào Cai<br>VND | Loại trừ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                                 |                                   |                         |                          |
| Tài sản bộ phận                  | 1.220.647.664.461               | 121.880.137.639                   | (43.470.562.821)        | 1.299.057.239.279        |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     | <b>1.220.647.664.461</b>        | <b>121.880.137.639</b>            | <b>(43.470.562.821)</b> | <b>1.299.057.239.279</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                                 |                                   |                         |                          |
| Nợ phải trả bộ phận              | 249.168.980.162                 | 47.141.888.924                    | (1.663.419.543)         | 294.647.449.543          |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> | <b>249.168.980.162</b>          | <b>47.141.888.924</b>             | <b>(1.663.419.543)</b>  | <b>294.647.449.543</b>   |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021**

|  | Công ty mẹ<br>tại TP.HCM<br>VND | Công ty con<br>tại Lào Cai<br>VND | Loại trừ<br>VND  | Tổng cộng<br>VND       |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần                        | 1.165.954.232.768               | 451.761.941.585                   | (40.946.928.738) | 1.576.769.245.615      |
| Doanh thu hoạt động tài chính          | 10.088.040.521                  | 2.302.253.959                     | -                | 12.390.294.480         |
| Chi phí SXKD                           | 934.966.128.548                 | 422.434.994.485                   | (40.946.928.738) | 1.316.454.194.295      |
| - Giá vốn hàng bán                     | 813.829.944.635                 | 391.881.022.747                   | (40.946.928.738) | 1.164.764.038.644      |
| - Chi phí tài chính                    | 5.023.385.793                   | 1.332.794.300                     | -                | 6.356.180.093          |
| - Chi phí bán hàng                     | 59.251.329.324                  | 19.856.237.915                    | -                | 79.107.567.239         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp         | 56.861.468.796                  | 9.364.939.523                     | -                | 66.226.408.319         |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b> | <b>241.076.144.741</b>          | <b>31.629.201.059</b>             | <b>-</b>         | <b>272.705.345.800</b> |
| Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh  | -                               | -                                 | -                | -                      |
| Lợi nhuận khác                         | 185.711.103                     | (30.348.458)                      | -                | 155.362.645            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>            | <b>241.261.855.844</b>          | <b>31.598.852.601</b>             | <b>-</b>         | <b>272.860.708.445</b> |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020**

|  | Công ty mẹ<br>tại TP.HCM<br>VND | Công ty con<br>tại Lào Cai<br>VND | Loại trừ<br>VND        | Tổng cộng<br>VND       |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần                        | 1.047.503.539.346               | 330.698.698.445                   | (38.788.165.241)       | 1.339.414.072.550      |
| Doanh thu hoạt động tài chính          | 17.255.164.307                  | 1.639.682.600                     | (5.901.822.000)        | 12.993.024.907         |
| Chi phí SXKD                           | 838.919.856.662                 | 325.772.185.845                   | (38.790.685.671)       | 1.125.901.356.836      |
| - Giá vốn hàng bán                     | 712.745.319.243                 | 301.359.905.503                   | (38.790.685.671)       | 975.314.539.075        |
| - Chi phí tài chính                    | 12.326.220.422                  | 725.180.229                       | -                      | 13.051.400.651         |
| - Chi phí bán hàng                     | 57.235.713.339                  | 13.532.825.946                    | -                      | 70.768.539.285         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp         | 56.612.603.658                  | 10.154.274.167                    | -                      | 66.766.877.825         |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b> | <b>225.838.846.991</b>          | <b>6.566.195.200</b>              | <b>(5.899.301.570)</b> | <b>226.505.740.621</b> |
| Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh  | -                               | -                                 | -                      | -                      |
| Lợi nhuận khác                         | 11.156.576                      | (941.281.453)                     | -                      | (930.124.877)          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>            | <b>225.850.003.567</b>          | <b>5.624.913.747</b>              | <b>(5.899.301.570)</b> | <b>225.575.615.744</b> |

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

|   | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay                           | 70.275.150.882    | 124.956.789.749   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 182.216.895.390   | 115.180.967.895   |
| Nợ thuần                                | (111.941.744.508) | 9.775.821.854     |
| Vốn chủ sở hữu                          | 1.159.710.661.100 | 1.004.409.789.736 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu            | 0,00%             | 0,97%             |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 182.216.895.390        | 115.180.967.895        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 216.243.358.492        | 165.302.467.196        |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 125.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>523.460.253.882</b> | <b>480.483.435.091</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 70.275.150.882         | 124.956.789.749        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 98.434.929.764         | 80.770.361.647         |
| Chi phí phải trả                     | 10.438.936.769         | 834.182.022            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>179.149.017.415</b> | <b>206.561.333.418</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                | Công nợ           |                   | Tài sản           |                   |
|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 73.466.060.440    | 41.512.768.445    | 17.021.746.327    | 44.433.366.122    |
| Euro (EUR)     | 3.002.590.920     | -                 | 3.017.541         | 3.625.506         |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | 31/12/2021                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
|                                     | Phải trả người bán và phải trả khác | 98.434.929.764    | -                  | -               |
| Chi phí phải trả                    | 10.438.936.769                      | -                 | -                  | 10.438.936.769  |
| Các khoản vay                       | 70.275.150.882                      | -                 | -                  | 70.275.150.882  |
|                                     | 01/01/2021                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 80.770.361.647                      | -                 | -                  | 80.770.361.647  |
| Chi phí phải trả                    | 834.182.022                         | -                 | -                  | 834.182.022     |
| Các khoản vay                       | 72.819.705.949                      | 52.137.083.800    | -                  | 124.956.789.749 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 31/12/2021                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 182.216.895.390   | -                  | 182.216.895.390 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 215.262.797.053   | 980.561.439        | 216.243.358.492 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 125.000.000.000   | -                  | 125.000.000.000 |

| 01/01/2021                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 115.180.967.895   | -                  | 115.180.967.895 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 164.321.905.757   | 980.561.439        | 165.302.467.196 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 200.000.000.000   | -                  | 200.000.000.000 |

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

Ngoài ra, một số số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo trước đã được điều chỉnh do Công ty CP Phốt Pho Việt Nam thực hiện điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

**Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Năm 2020             |                      |                          |
|---|-------|----------------------|----------------------|--------------------------|
|   |       | Số đã báo cáo<br>VND | Số điều chỉnh<br>VND | Số sau điều chỉnh<br>VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 1.339.177.077.790    | 504.346.000          | 1.339.681.423.790        |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | 1.338.909.726.550    | 504.346.000          | 1.339.414.072.550        |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    | 363.595.187.475      | 504.346.000          | 364.099.533.475          |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    | 226.001.394.621      | 504.346.000          | 226.505.740.621          |
| Thu nhập khác                                 | 31    | 950.422.626          | (504.346.000)        | 446.076.626              |
| Lợi nhuận khác                                | 40    | (425.778.877)        | (504.346.000)        | (930.124.877)            |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Kim Dung

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022  
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THANH BÌNH